

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông điệp của Tổng Giám đốc | 03 |
| Những mốc lịch sử | 04 |
| Ngành nghề kinh doanh | 05 |
| Định hướng phát triển của công ty | 07 |
| Môi trường kinh doanh năm 2011 | 11 |
| Báo cáo HĐKD năm 2011 và kế hoạch năm 2012 | 18 |
| Các hoạt động hướng đến cộng đồng | 39 |
| Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2011 | 41 |
| Thông tin khác | 93 |

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa quý Cổ đōng, khách hàng, các đōng nghiệp và đōi tác

Năm 2011 là năm thực sự khó khăn của nền kinh tế Việt Nam nói chung và của thị trường chứng khoán nói riêng. Chỉ số HNX index và HSX index bị sụt giảm mạnh, đã tác động không nhỏ đến hoạt động của hầu hết các công ty chứng khoán trên thị trường trong đó BSC cũng không phải là một ngoại lệ.

Mặc dù có nhiều yếu tố khách quan tác động bất lợi đến hoạt động của mình, BSC vẫn nỗ lực vươn lên khẳng định là một trong những công ty chứng khoán có uy tín và tiềm lực tài chính vững mạnh trong năm qua.

Với nỗ lực không ngừng, BSC đã đạt được một số thành tựu nhất định trong các hoạt động như thị phần môi giới của BSC được nâng lên so với năm 2010. Phấn đấu năm 2012, thị phần môi giới của BSC sẽ nằm trong TOP 10 công ty chứng khoán có thị phần lớn nhất thị trường.

Dịch vụ tư vấn tài chính cũng đã có nhiều sự tiến bộ vượt bậc, bên cạnh việc cung cấp các sản phẩm truyền thống như tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hoá,... BSC còn phát triển mạnh dịch vụ trong năm 2011 bao gồm các dịch vụ chính như tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tư vấn mua bán sáp nhập M&A, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp,...

Các sản phẩm phân tích và tư vấn đầu tư của BSC ngày càng được khách hàng quan tâm, và được nhiều phương tiện thông tin đại chúng trích dẫn. Điều này góp phần gia tăng thị phần môi giới của BSC trong năm qua.


Tháng 7/2011, BSC đã thực hiện đúng cam kết với cổ đōng khi đã thực hiện niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu BSI. Đặc biệt, BSC còn vinh dự nhận được Huân chương lao động hạng 3 do Nhà nước trao tặng vì những đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Năm 2012 được xác định là năm thách thức cho toàn bộ nền kinh tế nói chung. Trước bối cảnh này, BSC trung thành với quan điểm đầu tư thận trọng đồng thời tăng cường phát triển mảng dịch vụ nhằm mang lại hiệu quả hoạt động cao nhất cho công ty, lợi ích của các cổ đōng.

Tôi thật sự biết ơn quý cổ đōng, quý khách hàng và đōi tác đã luôn ủng hộ BSC trong suốt thời gian qua. Thay mặt cho toàn thể nhân viên BSC, tôi cam kết BSC sẽ làm tốt hơn nữa trong năm 2012 để tiếp tục mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đōng và khách hàng, đồng thời sẽ góp phần đóng góp vào sự phát triển nền kinh tế và sự thịnh vượng chung của cộng đōng xã hội.

Xin cảm ơn quý vị

Tổng Giám Đốc 


ĐỖ HUY HOÀI

NHỮNG DẤU MỐC LỊCH SỬ

| | |
|-------------|--|
| 1999 | BSC được thành lập với nòng cốt là Nhóm nghiên cứu Thị trường chứng khoán của BIDV và được UBCKNN cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 02/GPHĐKD |
| 2000 | Kết nối đường truyền thành công với Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM ngay trong phiên giao dịch đầu tiên ngày 20/07/2000) |
| 2002 | Khai trương Website của Công ty tại địa chỉ www.bsc.com.vn . |
| 2003 | Công ty được cấp Chứng chỉ Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 do BVQI cấp và là công ty chứng khoán đầu tiên được nhận chứng chỉ này. |
| 2004 | Công ty đã hoàn thành việc Tư vấn cổ phần hóa cho Tổng công ty Thương mại xây dựng (Vietracimex), mở đầu cho giai đoạn cổ phần hóa các Tổng công ty lớn tại Việt Nam |
| 2005 | Công ty được nhận bằng khen của UBND TP Hồ Chí Minh về việc tổ chức bán đấu giá thành công cổ phần của Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam trên HSX |
| 2009 | BSC được HNX tôn vinh là 1 trong 15 công ty chứng khoán tiêu biểu trong số gần 100 thành viên tại HNX theo năm tiêu chí do HNX xác định |
| 2010 | BSC phát hành thành công 10,2 triệu cổ phần lần đầu tiên ra công chúng vào ngày 17/11/2010. Đã chuyển đổi thành công mô hình tổ chức từ công ty TNHH nhà nước thành công ty cổ phần |
| 2011 | <ul style="list-style-type: none"> - BSC vinh hạnh được đón nhận Huân chương lao động hạng 3 do Nhà nước trao tặng vì sự nghiệp đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán. - Giải thưởng “ Công ty tư vấn chứng khoán tốt nhất Việt Nam năm 2010” do Diễn đàn Kinh tế Việt Nam và báo Vietnamnet bình chọn. - Ngày 19/07/2011, BSC đã chính thức niêm yết hơn 85 triệu cổ phiếu trên sàn HSX với giá khởi điểm 10.300 VNĐ/ CP, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của công ty. |

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

1. Dịch vụ chứng khoán

Dịch vụ chứng khoán BSC cung cấp

- BSC luôn cung cấp đa dạng các sản phẩm dịch vụ tư vấn tài chính đến mọi đối tượng là khách hàng tổ chức, khách hàng cá nhân trong và ngoài nước
- Sản phẩm dịch vụ cơ bản gồm mở tài khoản giao dịch chứng khoán, môi giới tư vấn giao dịch chứng khoán, thực hiện giao dịch chứng khoán, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, môi giới tư vấn và hỗ trợ chuyển nhượng chứng khoán niêm yết
- Sản phẩm dịch vụ tài chính margin và hỗ trợ khách hàng giao dịch chứng khoán được xây dựng trên những nhu cầu thực tế của khách hàng và đáp ứng chính sách quản trị rủi ro cho khách hàng và Công ty

Định hướng phát triển :

- Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cơ bản để phục vụ hiệu quả và làm hài lòng tối đa nhu cầu của khách hàng.
- Tiếp tục nghiên cứu nhu cầu của khách hàng, lịch sử giao dịch với khách hàng, sự phát triển của thị trường về mặt sản phẩm, dịch vụ nhằm đưa ra những sản phẩm hợp tác đầu tư ưu việt hơn.
- Luôn đi trước, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản phẩm giao dịch điện tử, hướng đến các tiêu chí thuận tiện, dễ sử dụng, tốc độ nhanh, an toàn, bảo mật và hiệu quả tối ưu cho khách hàng.

2. Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư

BSC cung cấp các sản phẩm tư vấn tài chính đa dạng bao gồm :

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, định giá doanh nghiệp, tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp,...
- Tư vấn huy động vốn trên thị trường vốn trong và ngoài nước bao gồm thị trường chứng khoán và thị trường nợ : Tư vấn cổ phần hóa, tư vấn và bảo lãnh phát hành (phát hành lần đầu ra công chúng, phát hành riêng lẻ) cổ phiếu, tư vấn và bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Định hướng phát triển

- Tiếp tục tập trung vào các các doanh nghiệp có quy mô lớn, uy tín, tiềm năng phát triển bền vững nằm trong các ngành cơ bản của nền kinh tế
- Đa dạng hóa sản phẩm nhằm phù hợp với nhu cầu đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước
- Tăng cường và mở rộng hoạt động tư vấn M&A, phối hợp với các Ngân hàng Đầu tư quốc tế để nắm bắt tối đa các thương vụ M&A xuyên quốc gia

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, phát triển các công cụ hỗ trợ hiệu quả, hướng tới nâng cao chất lượng dịch vụ Ngân hàng đầu tư chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế đồng thời am hiểu thị trường trong nước.

3. Dịch vụ Phân tích và Tư vấn đầu tư

Các sản phẩm phân tích gồm :

- Báo cáo phân tích công ty, báo cáo phân tích ban đầu và báo cáo nhật ký định kỳ hoặc theo từng sự kiện
- Báo cáo phân tích thị trường : tập trung phân tích, cập nhật diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường chứng khoán theo ngày/ tuần/ tháng.
- Các báo cáo chuyên đề cập nhật những thay đổi của chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước cũng như Bộ Tài chính.

Định hướng phát triển

Chuyên môn hóa bộ phận phân tích và tư vấn đầu tư theo hướng phù hợp với từng nhu cầu cụ thể của khách hàng :

- Phân tích và tư vấn đầu tư phục vụ khách hàng tổ chức
- Phân tích và tư vấn đầu tư phục vụ khách hàng cá nhân

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC), tự hào là một trong hai công ty chứng khoán được thành lập đầu tiên trên thị trường. Sau một thập kỷ xây dựng và phát triển, BSC đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường vốn nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng.

Với các dịch vụ tài chính ngày một hoàn thiện, BSC đang mang đến cho khách hàng nhiều sản phẩm tài chính hiện đại, chuyên nghiệp và phù hợp với yêu cầu đa dạng của các nhà đầu tư như hợp tác đầu tư, tư vấn niêm yết, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp,.... Ngoài ra, BSC luôn chú trọng hoạt động phân tích, nghiên cứu và sáng tạo nhiều sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày một cao của khách hàng.

BSC cổ phần hoá vào năm 2010 và chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh vào ngày 19/07/2011 với mã chứng khoán BSI. Vốn điều lệ 865 tỷ đồng, BSC là một trong những công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất trên thị trường, ngày một khẳng định vị thế và thương hiệu của một tổ chức tài chính chuyên nghiệp.

TÂM NHÌN

Một trong những công ty Chứng khoán dẫn đầu về uy tín, chất lượng sản phẩm trên thị trường chứng khoán

SỨ MỆNH

Tạo giá trị mới bằng đóng góp và chia sẻ tri thức mới.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Sản phẩm, dịch vụ: Giá trị của BSC nằm ở giá trị phát triển dài hạn của khách hàng mà sản phẩm, dịch vụ mang lại
- Đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm và sáng tạo: Đồng hành và gắn bó với quá trình phát triển của công ty luôn được xem là tài sản quý nhất của BSC.
- Cơ sở hạ tầng tiên tiến: cơ sở hạ tầng hiện đại, luôn được tập trung đầu tư và khai thác hiệu quả, tạo ra động lực quan trọng cho quá trình phát triển chất lượng sản phẩm và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của BSC

MỤC TIÊU KINH DOANH

- Trong Top 10 các công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Trong top 05 công ty dẫn đầu về việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính hiện đại.
- Tạo dựng được hình ảnh và phong cách khác biệt với đối thủ cạnh tranh về uy tín, chất lượng dịch vụ và sự chuyên nghiệp.

CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN

CHIẾN LƯỢC TRUNG HẠN

- **Hoạt động môi giới** : BSC sẽ tập trung phát triển và mở rộng mạng lưới môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, phấn đấu đến cuối năm 2013 BSC nằm trong TOP 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất trên thị trường
- **Hoạt động tư vấn tài chính** : Không ngừng nghiên cứu và đưa ra thị trường những sản phẩm tư vấn tài chính hiện đại như tư vấn phát hành trái phiếu, tư vấn mua bán sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Bên cạnh việc phát triển sản phẩm, BSC tiếp tục thiết lập mối quan hệ với các nhà đầu tư chuyên nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước để tạo nền tảng khách hàng cho sự phát triển trong tương lai gần.
- **Hoạt động đầu tư**: BSC sẽ tiếp tục cơ cấu lại hoạt động, theo đó tìm kiếm các cơ hội đầu tư góp vốn các dự án tiềm năng, tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm dần các cổ phiếu kém hiệu quả, nâng dần tỷ lệ các cổ phiếu có thanh khoản và tiềm năng tăng trưởng cao nhằm tạo tiền đề phát triển trong lĩnh vực này trong những năm tiếp theo.

CHIẾN LƯỢC DÀI HẠN

Xây dựng và phát triển BSC là một trong số những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam và được các nhà đầu tư quốc tế biết đến như là cầu nối giữa thị trường tài chính trong nước và thị trường tài chính thế giới, xứng đáng là một trong bốn trụ cột trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu đồng)

| Năm | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 ^(*) |
|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------------|
| Tổng Tài sản | 4,396,136 | 5,137,159 | 3,804,142 | 1,501,179 | 3,161,043 |
| Vốn chủ sở hữu | 861,527 | 311,932 | 746,070 | 777,551 | 656,613 |
| Vốn điều lệ | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 865,000 |
| Tổng số cổ phiếu đang lưu hành | - | - | - | - | 86,500,000 |

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (triệu đồng)

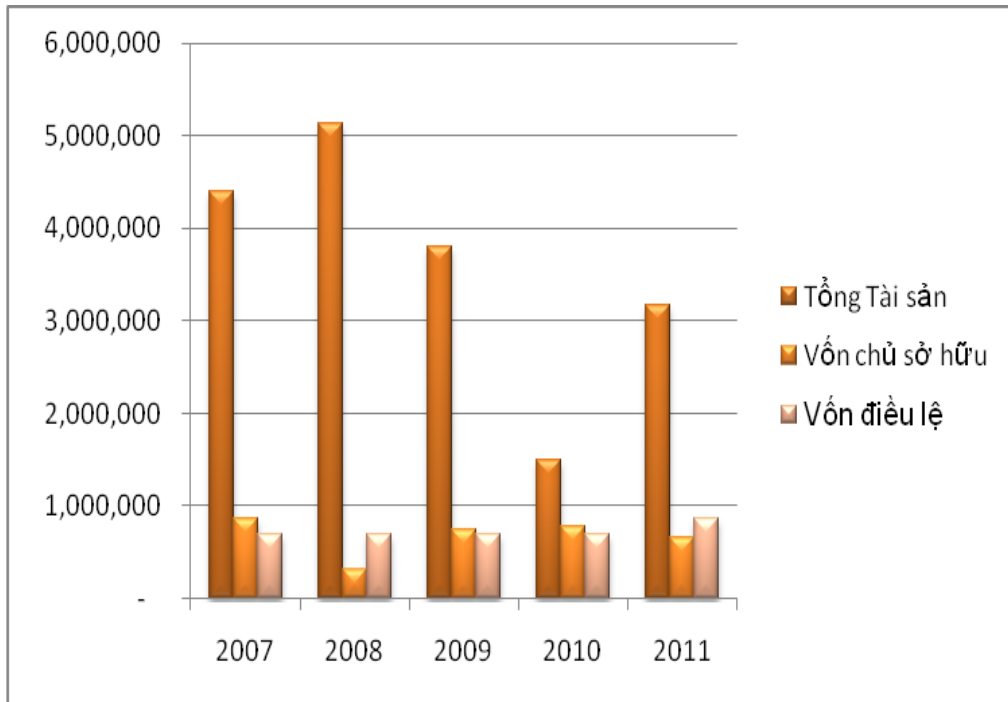
| | | | | | |
|---|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|
| Doanh thu thuần | 327,855 | 556,404 | 619,570 | 423,389 | 197,506 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | (174,442) | (1,049,992) | (149,646) | (378,967) | (400,131) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 153,413 | (493,588) | 469,924 | 44,422 | (202,625) |
| Chi phí hoạt động quản lý | (11,269) | (22,746) | (31,982) | (32,910) | (5,716) |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 142,143 | (516,334) | 437,942 | 11,512 | (208,341) |
| Lợi nhuận khác | 83 | (29) | (2,295) | (82) | (71) |
| Lợi nhuận trước thuế | 142,226 | (516,363) | 435,647 | 11,430 | (208,412) |
| Lợi nhuận sau thuế | 114,319 | (516,363) | 435,647 | 11,430 | (208,412) |

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

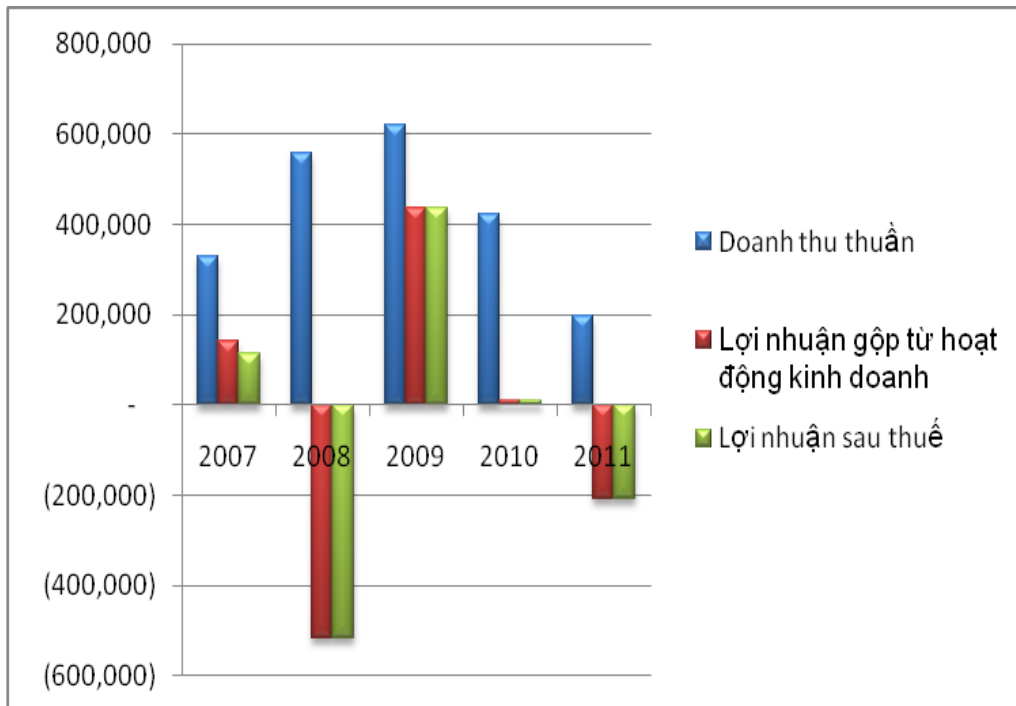
| | | | | | |
|---|--------|----|--------|-------|----|
| Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 3% | NA | 11% | 1% | NA |
| Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | 13% | NA | 58% | 1% | NA |
| Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ | 16.33% | NA | 62.24% | 1.63% | NA |
| Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 34.87% | NA | 70.31% | 2.70% | NA |
| Lãi cơ bản trên một cổ phiếu | NA | NA | NA | NA | NA |

(*) : BSC bước sang giai đoạn cổ phần hóa

BIỂU ĐỒ TỔNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY



DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN



MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

NĂM 2011

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| I. Tổng quan kinh tế Việt Nam | 12 |
| II. Thị trường chứng khoán Việt Nam | 16 |

Năm 2011 là một năm đầy biến động của kinh tế thế giới và Việt Nam. Mặc dù vậy, đây lại là một năm tương đối trầm của Thị trường chứng khoán. Kinh tế Việt Nam tiếp tục có sự phục hồi từ cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2009. Tuy nhiên, phục hồi năm 2011 có dấu hiệu chậm lại so với năm 2010. Đây được xem như là hệ quả tất yếu khi Chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ chặt chẽ nhằm kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Trong khi đó, kinh tế thế giới 2011 vẫn vật lộn thoát khỏi khủng hoảng và nổi bật nhất là vấn đề nợ công Châu Âu và sự sống còn của đồng Euro. Các nước Châu Á và các nước trong khu vực cũng có đà tăng trưởng tốt khi ngày càng dựa nhiều vào đầu tư nội khối và tiêu dùng nội địa. Mặc dù vậy, nền kinh tế Việt Nam đang có xu hướng ngược với các nước trong khu vực khi có dấu hiệu đánh mất đà tăng trưởng trong năm vừa qua sau nhiều năm duy trì mức tăng trưởng cao trước đó. Nguyên nhân sâu xa của tăng trưởng chững lại do những yếu kém nội tại của nền kinh tế, được bộc lộ do sự phát triển quá nóng của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán và những khoản đầu tư không hiệu quả cùng với sự tác động tiêu cực trong việc điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ không nhất quán. Một quá trình tái cấu trúc toàn diện nền kinh tế đã diễn ra để giải quyết các bệnh phát sinh của nền kinh tế như lạm phát cao, thâm hụt lớn, tỷ giá bất ổn. Hệ quả là thị trường tài sản, trong đó có thị trường bất động sản, chứng khoán bị ảnh hưởng nặng nề.

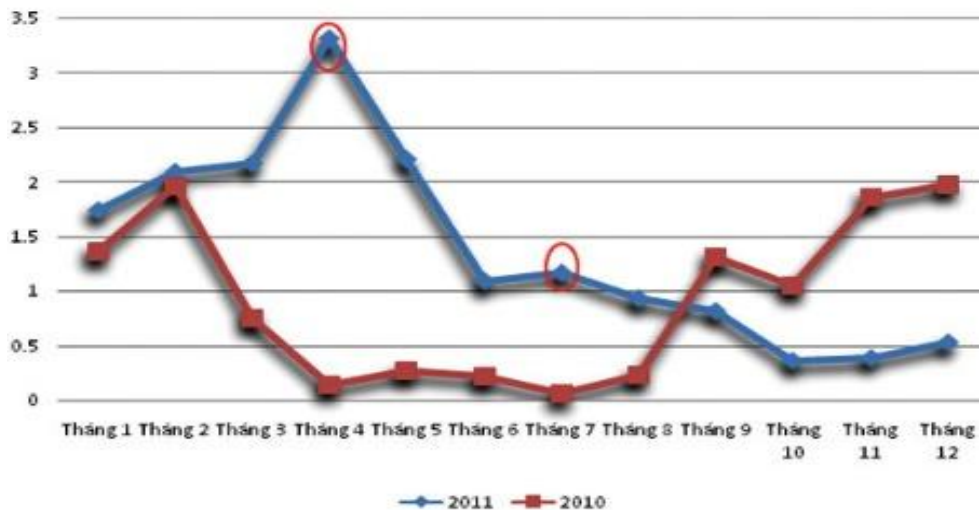
I. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2011

Tăng trưởng GDP – GDP Việt Nam có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại và hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2011 là 5,89%, là mức thấp thứ hai kể từ năm 2000 đến nay, chỉ hơn mức 5,3% năm 2009. Trong tình hình kinh tế thế giới như hiện nay, tăng trưởng GDP 5,89% là một thành quả đáng ghi nhận.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2011 đạt 96,3 tỷ USD, tăng 33,3% so cùng kỳ năm 2010. Mức tăng ấn tượng này chủ yếu do tăng giá và mức tăng thật sự khiêm tốn hơn nhiều. Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, tiếp đến theo thứ tự là EU, ASEAN, Nhật Bản và Trung Quốc

Nghị quyết 11: phát súng lệnh "nấn" lại nền kinh tế

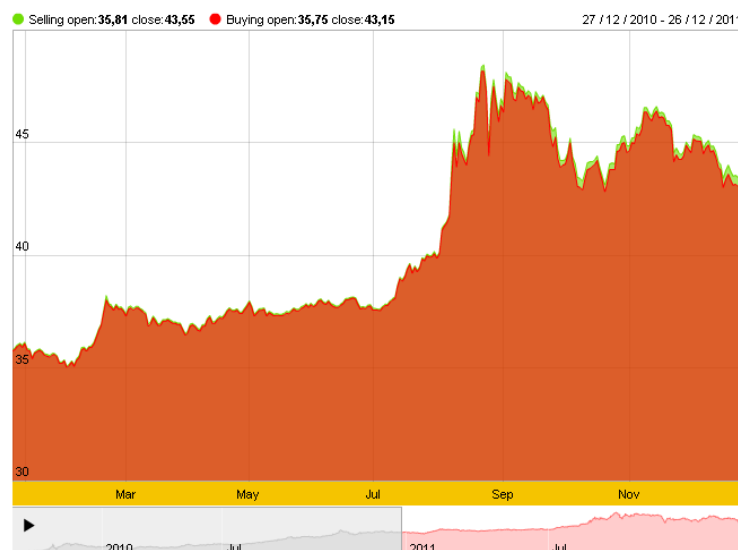
- Trong bối cảnh lạm phát tăng vọt, đầu tư công tràn lan kém hiệu quả và các "đầu tàu" của nền kinh tế đầu tư ồ ạt ra ngoài ngành, Nghị quyết 11 (ngày 24/2/2011) của Chính phủ được coi như một phát súng lệnh để tổng rà soát và tái cơ cấu lại hoạt động của nền kinh tế, ổn định vĩ mô.
- Việc thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, kiềm chế nhập siêu... và đảm bảo an sinh xã hội theo Nghị quyết 11 đã được thể hiện xuyên suốt trong điều hành vĩ mô của Chính phủ năm 2011. Mặc dù lạm phát vẫn cán mốc trên 18% nhưng những dấu hiệu cải thiện vĩ mô rõ rệt vào thời điểm cuối năm cũng như các định hướng tái cấu trúc kinh tế, cắt giảm lãi suất, thoái vốn ngoài ngành, tăng hiệu quả đầu tư công... đã mở ra triển vọng sáng sủa hơn cho mục tiêu duy trì tăng trưởng 6% và giữ lạm phát 9% trong năm 2012.



Lạm phát tăng cao trên 18%, song đang có dấu hiệu "hạ nhiệt"

Thị trường bất động sản đóng băng, Thị trường vàng biến động

- Thị trường bất động sản năm 2011 được chứng kiến việc chào bán giảm giá của nhiều dự án, đặc biệt là đối với phân khúc chung cư cao cấp. Tuy nhiên, tâm lý của nhà đầu tư cũng như chính sách thắt chặt tín dụng đã không tạo điều kiện thuận lợi, các giao dịch trên thị trường gần như đóng băng. Theo nhận định của nhiều chuyên gia, hiện tượng này sẽ chậm ngòi cho làn sóng giảm giá trong năm 2012 và là cơ hội "vàng" cho những người đang thực sự có nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư dài hạn, thời điểm mà những tín hiệu về nới lỏng tín dụng trong BĐS chưa kịp phát huy tác dụng.
- Năm 2011 được xem là năm thị trường vàng liên tiếp lập kỷ lục về giá. Đỉnh điểm của cơn sốt giá vàng phải kể đến ngày 22/8, giá lập kỷ lục 49 triệu đồng/lượng. Năm 2011 cũng ghi nhận hoạt động thao túng thị trường của giới đầu cơ, điển hình là việc giá vàng SJC (thương hiệu chiếm hơn 90% thị phần) có lúc đắt hơn thế giới gần 5 triệu đồng/lượng



Đồ thị 03: Biểu đồ giá vàng trong 1 năm của SJC

Việt Nam bị hạ bậc tín nhiệm

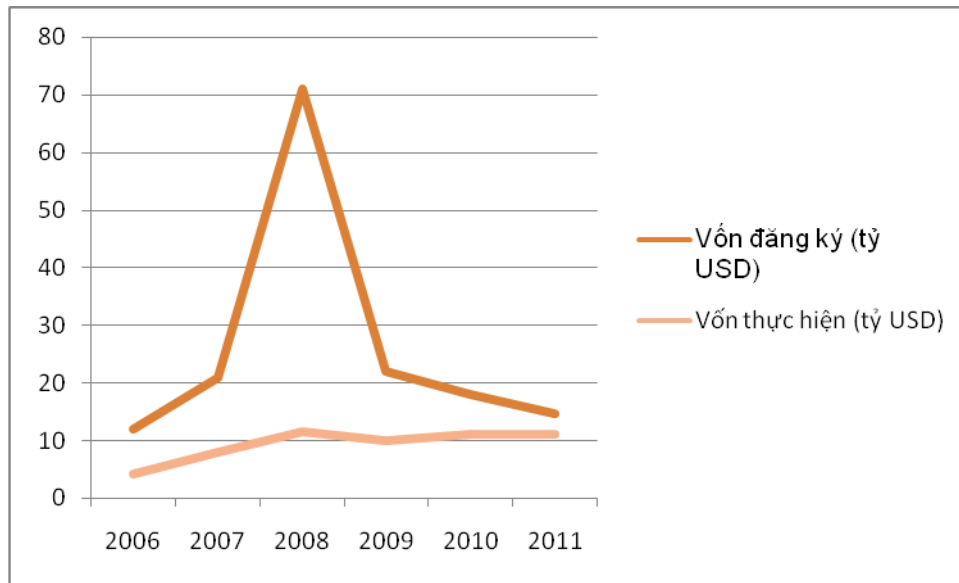
- Trong bối cảnh kinh tế Mỹ và châu Âu vướng vào cuộc khủng hoảng nợ công, năm 2011, Việt Nam cũng bị hãng Standard & Poors (S&P) hạ bậc tín nhiệm nợ dài hạn đối với đồng nội tệ từ mức BB xuống mức BB- và đánh giá triển vọng "tiêu cực" đối với các mức tín nhiệm nợ của Việt Nam. Cùng với việc hạ bậc tín nhiệm nợ quốc gia của Việt Nam, S&P cũng đã đánh tụt hạng tín nhiệm của 3 ngân hàng lớn trong nước là BIDV, Techcombank và Vietcombank xuống BB-. Hãng này cũng đã hạ bậc tín nhiệm của doanh nghiệp Hoàng Anh Gia Lai xuống mức xuống B- và đặt triển vọng tín dụng của doanh nghiệp này vào diện tiêu cực

Ảnh hưởng từ Kinh tế thế giới

- Năm 2011 đánh dấu với nhiều biến động tồi tệ của Kinh tế thế giới: châu Âu chìm trong khủng hoảng nợ, Trung Quốc và Mỹ tăng trưởng chậm chạp, nước Nhật chưa hoàn toàn phục hồi sau thảm họa động đất.
- Tại Mỹ, nền kinh tế lớn nhất thế giới đang có những dấu hiệu tích cực nhất để khôi phục niềm tin của nhà đầu tư như giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống 8,6%, các thị trường phái sinh, nhà ở... đều hồi phục và các dấu hiệu này cho thấy Kinh tế Mỹ chính thức hồi phục và có triển vọng tốt cho năm 2012
- Ngược lại, kinh tế châu Âu đang vật lộn vượt qua khủng hoảng. Toàn bộ 17 nước khu vực đồng tiền chung Eurozone đều lần lượt bị các tổ chức xếp hạng tín dụng hàng đầu thế giới cảnh báo hạ bậc xếp hạng, hoặc đã thực hiện việc hạ bậc xếp hạng. Nhiều ngân hàng lớn của Mỹ, Đức, Pháp và châu Âu cũng đều lần lượt bị hạ xếp hạng tín dụng do nguy cơ mất khả năng kiểm soát.
- Năm 2011, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để vươn lên là nền kinh tế đứng thứ 2 thế giới. Mặc dù vậy Trung Quốc đã bộc lộ lỗ hổng quá lớn trong mô hình tăng trưởng của mình. Thị trường bất động sản đang bắt đầu chuỗi phản ứng tiêu cực đối với giới kinh doanh, các nhà đầu tư và nguồn thu thuế của chính phủ. Sự bùng nổ trong ngành xây dựng, từng là động lực của nền kinh tế này đã chững lại, xuất khẩu cũng chậm hơn khi nhu cầu từ Mỹ và châu Âu đều sụt giảm.

Tác động đến kinh tế Việt Nam

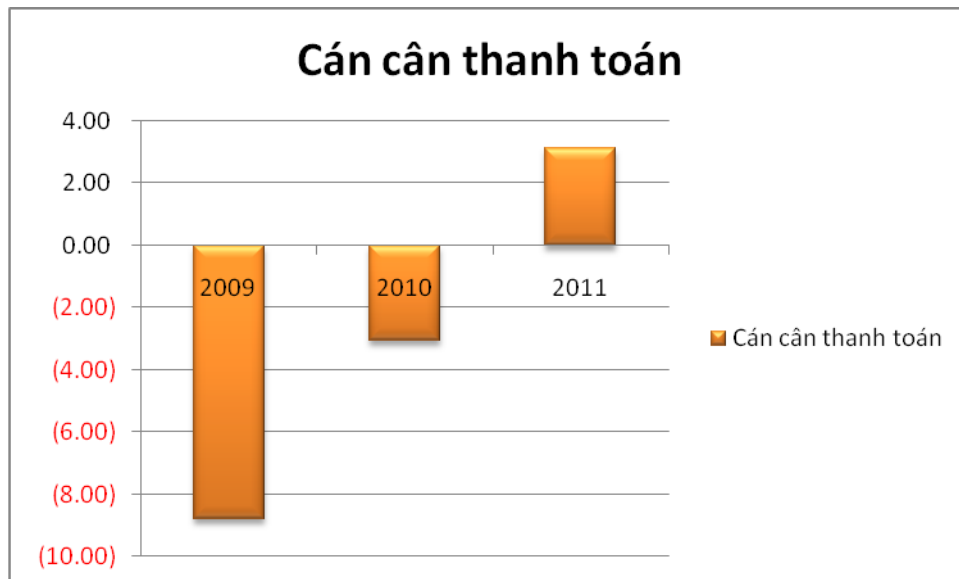
- **Vốn FDI suy giảm** : Sự tác động này của kinh tế thế giới đã tác động không nhỏ tới toàn bộ nền kinh tế Việt Nam đặc biệt là nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài FDI. Thu hút FDI đã đăng ký mới và vốn tăng thêm đạt 14.7% giảm 26% so với năm 2010, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2010. So với kế hoạch 20 tỷ vốn FDI đạt ra thì con số thực tế không đạt, nhưng đây là một thành quả đáng khích lệ trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới đang có nhiều biến động.



Biến động vốn FDI trong 5 năm qua

➤ **Cán cân thanh toán tổng thể :**

Không như những năm khác, cán cân thanh toán tổng thể năm nay có thể thặng dư hơn 3 tỷ USD, đây chính là một trong những điểm sáng nhất trong bức tranh kinh tế đất nước năm 2011.



Cán cân thanh toán của Việt Nam qua 03 năm

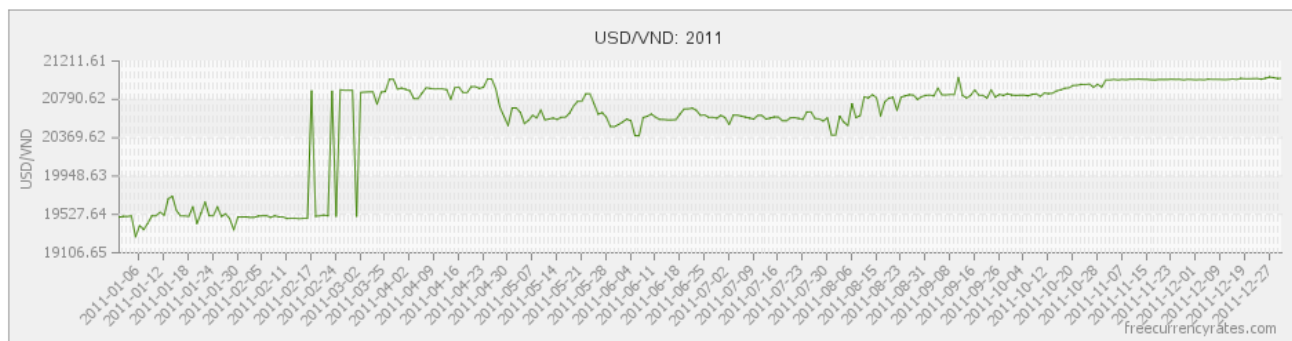
Mặc dù thu hút FDI năm 2011 không đạt được như kỳ vọng của chính phủ đề ra, nhưng năm 2011 là năm Việt Nam có nhập siêu hàng hoá giảm về kim ngạch tuyệt đối và tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu. Về kim ngạch tuyệt đối, nhập siêu năm 2011 thấp nhất trong vòng 5 năm qua, giảm 2,61 tỷ USD tương đương với 20,7% so với năm 2010.

Bên cạnh đó, nguồn ngoại tệ thu được từ khách quốc tế năm 2011 đạt 5,2 tỷ USD cao hơn kỷ lục 4,45 tỷ USD năm 2010. Lượng kiều hối từ nước ngoài về Việt Nam đạt 9 tỷ USD,

vượt con số kỷ lục 8,26 tỷ của năm 2010, với con số này Việt Nam được World Bank xếp vào một trong 16 nước nhận kiều hối đứng đầu thế giới. Hơn nữa, việc Ngân hàng nhà nước có động thái mua USD vào giữa năm cũng đã làm tăng dự trữ ngoại hối của quốc gia.

➤ **Tác động đến tỷ giá đồng Việt Nam :**

Sự khủng hoảng của các nền kinh tế lớn trên thế giới đã làm giảm sức mạnh của đồng USD và EURO, tuy nhiên sự sụt giảm của USD và EURO tác động không nhiều đến tỷ giá của VNĐ, VNĐ vẫn bị mất giá so với hai đồng tiền trên. Sự mất giá của VNĐ trong năm 2011 do sự thâm hụt cán cân thương mại trong một thời gian dài, cũng như sự điều hành chính sách về ngoại tệ cũng như chính sách điều hành thị trường vàng trong nước chưa thực sự là nhất quán và ổn định. Điều này làm cho tỷ giá của VNĐ biến động nhiều so với đồng USD. theo như tỷ giá của ngân hàng nhà nước quy định, năm 2011 VNĐ đã mất hơn 10% giá trị, khi ngân hàng nhà nước quyết định nâng tỷ giá từ 18.932 lên 20.828.



II. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2011

Thị trường bị suy giảm trầm trọng và cổ phiếu lớn bóp méo Vn-index

- Sau những phiên lao dốc mạnh, tính đến ngày 27/12, VN-Index chính thức mất mốc 350 điểm giảm 27% so với đầu năm, HNX-Index xuống 56 điểm cũng giảm xuống đến 48%. Cũng trong năm 2011 này, 65 công ty chứng khoán thua lỗ và 71 công ty chứng khoán có lỗ lũy kế. Giá trị vốn hóa thị trường chỉ còn hơn 20% GDP. Năm 2011 các cơ quan chính sách gần như không có những động thái cụ thể nào để "cứu" kênh đầu tư này.
- Một điểm đáng chú ý nữa là VN-index đã có nhiều giai đoạn không phản ánh đúng thực tế bởi sự tăng/giảm bất thường của nhóm cổ phiếu lớn gồm "tứ trụ" là VNM – BVH - MSN –VIC cùng với VPL

Cổ phiếu giá thấp và các công ty ồ ạt xin hủy niêm yết

- Năm 2011 với sự đi xuống của nền kinh tế cũng như thị trường chứng khoán đã làm cho cổ phiếu của các công ty sụt giảm nghiêm trọng, có những cổ phiếu dưới 1.000 đồng/CP như VKP.
- Trái với năm 2010, khi các công ty đua nhau niêm yết trên sàn, năm 2011 nhiều công ty vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin xin hủy niêm yết như DCC, IFS, SQC,.....

Kiểm soát thị trường chứng khoán chặt chẽ hơn

- Việc hoàn thành đề án tái cấu trúc thị trường chứng khoán, đồng thời ban hành thông tư 74 cho phép giao dịch ký quỹ margin cho hoạt động chứng khoán. Cho phép nhà đầu tư tổ chức mở nhiều tài khoản giao dịch và được giao dịch cùng một mã cổ phiếu trong cùng một phiên.
- Thông tư 226 về việc giám sát an toàn tài chính cho CTCK, công ty quản lý quỹ đã được Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/4/2011. Theo đó, những trường hợp không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (tính theo tỷ lệ vốn khả dụng) sẽ bị cơ quan quản lý đưa vào tình trạng kiểm soát hoặc kiểm soát đặc biệt.

IPO một loạt doanh nghiệp lớn

- Mặc dù thị trường không thuận lợi nhưng có một loạt Tổng công ty nhà nước đã thực hiện đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng như Tổng công ty Thép (Vnsteel), Tổng công ty Xăng dầu Petrolimex, Tổng công ty Miền Trung (Vosevco) và 2 ngân hàng BIDV và MHB. Đấu giá Petrolimex và Cosevco đã bán hết lượng cổ phần đem đấu giá trong khi Vnsteel chỉ bán được 60% và MHB bán được 28%. Đặc biệt ngày 28/12, IPO của BIDV đã thành công rực rỡ với tổng giá trị đăng ký đấu giá gần 150% khối lượng phát hành và tỷ lệ trúng thầu 100%.

Bùng nổ hoạt động M&A

- Hoạt động M&A diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau từ việc mua toàn bộ doanh nghiệp như công ty Xuân Thành mua chứng khoán Vincom, Masan mua cổ phần của Vinacafe Biên Hòa. Đến việc sát nhập để tái cấu trúc công ty như Vinpearl Hội An, Vinpearl Đà Nẵng và Vincharm sát nhập thành Vinpearl, và Vinpearl lại sát nhập với Vincom. M&A không thể thiếu vắng nhà đầu tư ngoại khi Unicharm mua 95% cổ phần của Diana, Fortis Healthcare mua 95% của Y khoa Hoàn Mỹ. Thương vụ Unicharm mua 95% Diana được xem là thương vụ tốt nhất châu Á với giá trị lên tới 185 triệu USD.

Tái cấu trúc hàng hóa trên thị trường trái phiếu

- Quyết định số 2904 của Bộ tài chính ngày 1/12/2011 đã cho phép Trái phiếu được hoán đổi là trái phiếu chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành, đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, có kỳ hạn còn lại từ 1,5 năm đến 2,5 năm tính đến ngày đầu tiên đợt hoán đổi và không bị ràng buộc trong quan hệ về giao dịch đảm bảo tại thời điểm hoán đổi. Việc hoán đổi đảm bảo nguyên tắc ngang giá thị trường, công khai, minh bạch, không làm tăng nghĩa vụ vay và trả nợ của Chính phủ trong năm 2011./.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2012

| NỘI DUNG | | Trang |
|-----------------|---|--------------|
| A | Hoạt động kinh doanh năm 2011 | 19 |
| I | Mục tiêu năm 2011 | 19 |
| II | Đánh giá hoạt động kinh doanh 2011 | 19 |
| III | Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2011 | 22 |
| B | Kế hoạch kinh doanh 2012 | 23 |
| I | Bức tranh kinh tế Việt Nam năm 2012 | 23 |
| II | Kế hoạch kinh doanh của BSC trong năm 2012 | 28 |
| C | Cơ cấu tổ chức | 32 |
| I | Hội đồng quản trị | 32 |
| II | Ban kiểm soát HĐQT | 33 |
| III | Ban lãnh đạo công ty | 35 |
| IV | Chính sách cho người lao động | 36 |
| V | Cơ cấu tổ chức công ty | 38 |

A. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

I. MỤC TIÊU NĂM 2011:

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông lần thứ nhất ngày 17/12/2010 của BSC và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường diễn ra ngày 31/07/2011 của BSC, nhiệm vụ và mục tiêu công tác của công ty cụ thể như sau:

- Niêm yết cổ phiếu của công ty trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ của công ty lên 1200 tỷ đồng
- Các chỉ tiêu tài chính được giao sau khi đã điều chỉnh bao gồm:

| STT | Chỉ tiêu | Giá trị |
|-----|--|-------------------|
| 1 | Doanh thu Hoạt động môi giới chứng khoán | 36.600 triệu đồng |
| 2 | Doanh vụ từ dịch vụ khác | 33.800 triệu đồng |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 9.500 triệu đồng |
| 4 | ROE | 1,1% |
| 5 | Thị phần | 2,0% |

II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

2.1 Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

Đơn vị: triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Giá trị |
|--|------------------|
| 1. Doanh thu | 197,506 |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 21,529 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 91,907 |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 1,795 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 5,220 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 1,904 |
| - Doanh thu khác | 75,151 |
| 2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 197,506 |
| 3. Chi phí hoạt động kinh doanh | (400,132) |
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | (197,064) |
| Chi phí dự phòng chứng khoán | (203,068) |
| 4. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh | (202,625) |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (5,716) |
| 6. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | (208,341) |
| 7. Thị phần | 1,79% |
| 8. ROE | - |

2.2 Bảng so sánh kết quả thực hiện năm 2011 với các chỉ tiêu kế hoạch

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2010 | Thực hiện | KH 2011 điều chỉnh | % thực hiện so với kế hoạch |
|----|---|----------|-----------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán | 42.866 | 21.529 | 36.600 | 59% |
| 2 | Doanh thu dịch vụ khác | 24.917 | 8.819 | 33.800 | 26% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 11.430 | (208.412) | 9.500 | - |
| 4 | Thị phần | 1,69% | 1,79% | 2% | 89,5% |
| 5 | ROE | 1,47% | - | 1,06% | - |

2.3 Đánh giá kết quả hoạt động trong năm 2011

Mặc dù hoạt động trong điều kiện thị trường có nhiều bất lợi cho sự phát triển của công ty, tuy nhiên trong năm 2011, công ty đạt được nhiều mục tiêu quan trọng, trọng tâm chủ yếu, như sau:

2.3.1 Những mặt đạt được

- **Niêm yết thành công cổ phiếu BSC trên sàn HSX:** Thực hiện đúng cam kết với cổ đông, ngay từ những ngày đầu năm, sau khi tổ chức thành công IPO trong năm 2010, BSC đã khẩn trương tiến hành các công tác nhằm niêm yết cổ phiếu của công ty trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh. Vào ngày 19/07/2011 BSC đã tổ chức thành công lễ đón nhận Giấy chấp thuận đăng ký niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu BSI.
- **Công tác quản trị điều hành:** Dự thảo và chuẩn bị ban hành hệ thống văn bản có liên quan đến hoạt động phân cấp ủy quyền trong điều hành công ty, các văn bản liên quan đến công tác tổ chức nhân sự và tạo động lực cho người lao động
- **Công tác ứng dụng CNTT:** Dự án HĐH CNTT đã được BIDV thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết, kế hoạch đấu thầu, dự toán chi tiết dự án.
- **Về kết quả đạt được trên các mảng hoạt động kinh doanh chính**

a. Hoạt động môi giới :

Trong bối cảnh thị trường hết sức khó khăn, công ty đã nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới và luôn đảm bảo là điểm đến an toàn, tin cậy của nhà đầu tư.

Thị phần:

Từng bước có những cải thiện đáng kể so với năm 2010, thị phần trung bình năm 2011 đạt 1.79% tăng 0.1% so với năm 2010.

Năm 2011, số lượng tài khoản tại BSC là 54.852 tài khoản (99.7% là tài khoản cá nhân) tăng 20% so với tháng 12/2010 (là 45.682 tài khoản).

Sản phẩm dịch vụ của BSC:

Ngay khi thông tư số 74 của UBCK ra đời, BSC đã thực hiện cung cấp các sản phẩm margin, ký quỹ, các phần mềm và hỗ trợ theo đúng qui định. Bên cạnh đó, để tăng tính linh hoạt cho giao dịch của nhà đầu tư đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh với các công ty trên thị trường, BSC tiến hành mở rộng qui mô dịch vụ hợp tác đầu tư.

b. Hoạt động tư vấn tài chính:

Gia tăng các sản phẩm tư vấn tài chính chuyên nghiệp như: Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A) và tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp nhằm giúp cho doanh nghiệp huy động vốn một cách tối đa. BSC đã tư vấn phát hành thành công trái phiếu, thu xếp vốn cho nhiều doanh nghiệp lớn trong bối cảnh rất khó phát hành Trái phiếu Doanh nghiệp (Phú Thái, Hoàng Anh Gia Lai v.v...).

c. Hoạt động kinh doanh vốn & trái phiếu:

BSC đã phối hợp BIDV để phát huy mảng kinh doanh nguồn. Cụ thể doanh thu hoạt động kinh doanh vốn bao gồm tiền gửi và hợp tác đầu tư là 131 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư cổ phiếu niêm yết là 19 tỷ đồng, từ hoạt động repo là 36 tỷ đồng và từ hoạt động tiền gửi có kỳ hạn 75 tỷ đồng. Bên cạnh đó, BSC là một định chế có uy tín trên thị trường trái phiếu, thực hiện hầu hết các dịch vụ có trên thị trường: môi giới, bảo lãnh, đấu thầu, tự doanh trái phiếu mang lại lợi nhuận ròng hơn 6 tỷ đồng.

d. Một số hoạt động nổi bật khác

Bên cạnh những mảng hoạt động chính của công ty nêu trên, về kết quả đạt được, trong năm 2011, công ty thực hiện và triển khai thành công một số công tác lớn, cụ thể như sau:

- **Tư vấn hỗ trợ thực hiện thành công IPO BIDV:** BSC tư vấn, hoàn thành hồ sơ, làm đại lý đấu giá, tổ chức PR và marketing cho IPO của BIDV, thành công vào ngày 28/12/2011. Theo đó BIDV đã chào bán thành công hơn 84 triệu cổ phiếu cho hơn 16.000 nhà đầu tư trong và ngoài nước với giá đấu bình quân là 15.853 đồng/cổ phần. Tiếp theo đó BSC cũng đã tư vấn cho BIDV tổ chức thành công đại hội cổ đông lần thứ nhất vào ngày 8/3/2012 vừa qua.
- **Phát triển, quảng bá hình ảnh BSC:** Năm 2011, BSC vinh hạnh được đón nhận Huân chương lao động hạng 3 do Nhà nước trao tặng vì sự nghiệp đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán. Đồng thời, công ty tổ chức một số hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia đầu ngành với nhà đầu tư, tạo uy tín tốt là nơi trao đổi, cung cấp các thông tin tốt về thị trường

Công tác phát triển dịch vụ

- Thành lập bộ phận phát triển sản phẩm nhằm nghiên cứu, đề xuất và phát triển các sản phẩm tài chính tới các khách hàng như tìm hiểu về các quỹ đầu tư BĐS, dự thảo các thông tư giao dịch mới và các sản phẩm phái sinh ở Việt Nam
- Theo chính sách của UBCK, BSC đã phát triển phần mềm T30, T0, cầm cố chứng khoán nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và nhà đầu tư.
- Nghiên cứu triển khai các dịch vụ tiện ích mới trên nền giao dịch qua Phone và Internet.
- Tổ chức hội thảo nghiên cứu triển khai sản phẩm mới, đồng thời trong tháng 10 đã nhanh chóng triển khai xây dựng phần mềm cho sản phẩm mới là margin.
- Khảo sát nâng cấp hệ thống @ BIDV securities, nhằm bổ sung 2 tính năng mới là thanh toán giao dịch trái phiếu bằng ngoại tệ và kết nối tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư nước ngoài

2.3.2 Những mặt còn tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh những mặt đã đạt được, thực tế trong hoạt động của BSC còn tồn tại một số vấn đề chính như sau:

- Doanh thu từ hoạt động môi giới giảm 50% so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do sự sụt giảm của giá trị giao dịch bình quân thị trường từ 2.500 tỷ đồng/phiên vào năm 2010 xuống còn 1.029 tỷ đồng/phiên vào năm 2011 (tương đương với mức giảm 58%)
- Mặc dù công ty đã chủ động triển khai công tác tái cơ cấu danh mục đầu tư theo hướng giảm dần tỷ trọng cổ phiếu có hiệu quả kém, tăng tỷ trọng những cổ phiếu có thanh khoản và hiệu quả đầu tư cao, tuy nhiên do diễn biến thị trường rất xấu nên thu nhập ròng từ hoạt động tự doanh của công ty lỗ 2,5 tỷ đồng và giá trị trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán là 203 tỷ đồng
- Do điều kiện thị trường tài chính khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng huy động vốn của tất cả các công ty trên thị trường, do vậy trong năm 2011 BSC đã không thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ lên 1200 tỷ đồng như Nghị quyết đại hội cổ đông đã đề ra.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2011

1. Nghị quyết được HĐQT thông qua :

Trong năm 2011 Hội đồng quản trị đã tiến hành 6 cuộc họp, nhằm bàn bạc thảo luận, quyết định nhiều vấn đề quan trọng liên quan tổ chức quản trị và chỉ đạo hoạt động kinh doanh của công ty, cụ thể như sau:

- Nghị quyết về bầu các chức danh trong HĐQT BSC và Bổ nhiệm Tổng Giám đốc BSC.
- Thông qua mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận nghiệp vụ Công ty;
- Thông qua bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Phó tổng giám đốc, các cán bộ chủ chốt của Công ty;

- Thông qua phương án phát hành trái phiếu của Công ty;
- Quyết định thay đổi tên Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thông qua việc thay đổi trụ sở chính của Công ty;
- Thông qua kế hoạch kinh doanh 2012 của Công ty;
- Ban hành Quy chế Quản trị công ty.

Các phiên họp của HĐQT có sự tham gia của đại diện ban kiểm soát Công ty và có thư ký Hội đồng quản trị ghi biên bản chi tiết và Nghị quyết các cuộc họp, các biên bản đều có chữ ký của các thành viên HĐQT.

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị

Giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc:

- HĐQT đã đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật.
- Hoạt động của TGD luôn tuân thủ theo đúng pháp luật, nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT

Giám sát hoạt động của các cán bộ quản lý Công ty

- Các cán bộ quản lý Công ty hoạt động theo sự phân công và ủy quyền của HĐQT và Tổng Giám đốc. Hội đồng quản trị kiểm soát theo kết quả công việc được phân công.
- Các hoạt động của cán bộ quản lý ngoài việc giám sát của HĐQT còn có sự giám sát chặt chẽ của Ban kiểm soát Công ty, Phòng kiểm tra nội bộ và các bộ phận quản lý khác nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục những điểm yếu, đảm bảo cho sự phát triển liên tục của Công ty. Vì vậy, trong năm qua đã không để xảy ra thiệt hại về mặt vật chất, hạn chế đến mức thấp nhất việc lãng phí cũng như các rủi ro trong tác nghiệp.
- Trong năm 2011 Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ký quyết định bổ nhiệm lại 40 cán bộ giữ chức danh quản lý đồng thời trực tiếp hoặc ủy quyền cho Tổng Giám đốc công ty bổ nhiệm và giao nhiệm vụ cho 16 cán bộ.

B. KẾ HOẠCH KINH DOANH 2012

Để xây dựng Kế hoạch Kinh doanh 2012, công tác dự báo hoạt động Kinh doanh của BSC sẽ dựa trên các dự báo về bối cảnh về Kinh tế vĩ mô, các kịch bản tăng trưởng của Thị trường chứng khoán. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ thị trường, sự phục hồi của Kinh tế thế giới, hay đánh giá sự hồi phục của các thị trường tài sản chủ chốt khác như Thị trường Bất động sản, sẽ là cơ sở xác định tốt Kế hoạch kinh doanh 2012. .

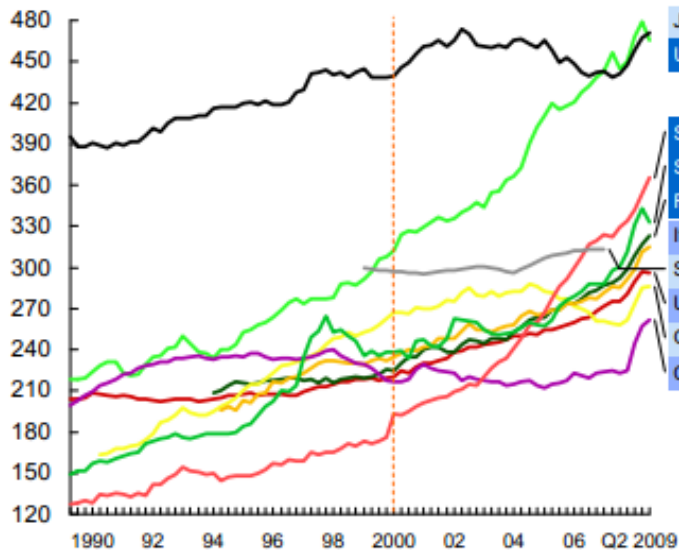
I. BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM 2012

1. Tăng trưởng Nợ và Đòn bẩy tài chính trước khủng hoảng đã trở thành hiện tượng toàn cầu

Có rất nhiều giải thuyết và các công trình nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện tại. Theo quan điểm của người viết, **lý thuyết về chu kỳ đòn bẩy tài chính – The Leverage Cycle** – được Giáo sư John Geanakoplos của Đại học Yale đưa ra vào tháng 06/2009 có tính ứng dụng cao nhất. Viện nghiên cứu McKinsey Global Institute đã phát triển lý thuyết này trong thực tiễn để giải thích nguyên nhân và tìm hướng đi cho cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện tại. Nước Mỹ được coi là nơi bắt đầu của khủng hoảng nhưng thực tế khá nhiều quốc gia – bao gồm cả Anh, Tây Ban Nha, Hàn Quốc và Pháp - có độ tăng trưởng về nợ vượt qua của Mỹ.

Debt grew in most mature economies

Domestic private and public sector debt¹ by country
% of GDP



1 "Debt" is defined as all credit market borrowing including loans and fixed-income securities.

2 Compound annual growth rate. Where data are unavailable, the longest possible period is used.

3 Even after removing foreign lending by UK banks, UK debt/GDP remains higher than every country except Japan.

SOURCE: Central banks; Haver Analytics; McKinsey Global Institute

Khu vực tín dụng tiêu dùng không thay đổi, khu vực công nghiệp và phi tài chính giảm nhẹ trong khi tốc độ tăng trưởng về nợ ngành tài chính tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP gần như ở tất cả các nước phát triển trừ Nhật Bản.

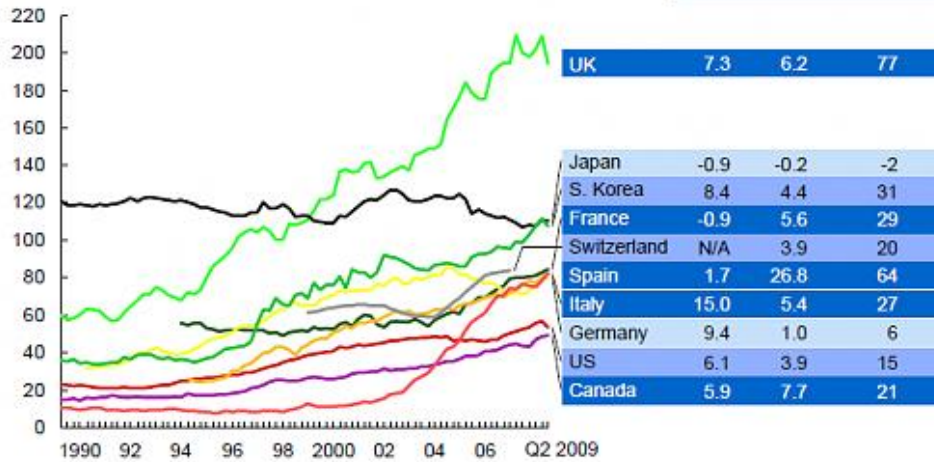
Exhibit 16

Financial sector debt grew faster than GDP in all countries except Japan

Total financial sector debt by country
% of GDP

■ Rapid growth Nhanh
■ Moderate growth Vừa
■ Slow/negative growth Chậm

CAGR¹, % Change, p.p.
1990-00 2000-08 2000-08



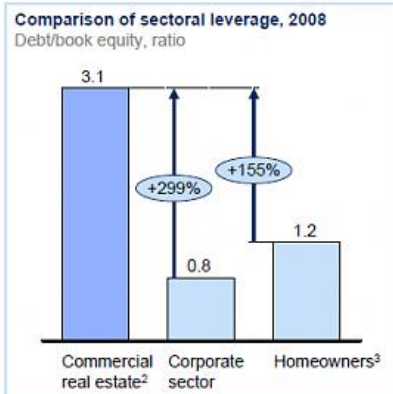
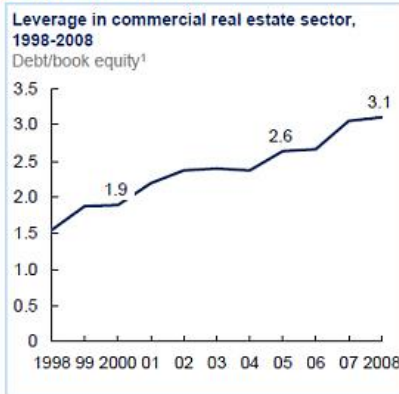
1 Compound annual growth rate. Where data are unavailable the longest possible period is used.

SOURCE: Central banks; Bank of International Settlements; Haver Analytics; McKinsey Global Institute

Từ năm 1990 tới nay, nhu cầu về vốn trên thế giới tăng rất nhanh, vì vậy quy mô nợ của các quốc gia phát triển tăng một cách chóng mặt. Và không có gì ngạc nhiên khi lĩnh vực BDS vẫn là lĩnh vực có tốc độ tăng đòn bẩy nhanh nhất từ năm 1998 tới 2008.

Exhibit 15

Commercial real estate is a pocket of leverage within the US corporate sector



1 Assets covered are nonowner-occupied institutional grade rental properties in major markets. Commercial real estate owned and occupied by corporations and lower quality/smaller rental properties in smaller markets are excluded.
2 Includes publicly listed REIT segment, which is far more conservatively geared (debt/equity about 1.0). Excluding REITs, CRE leverage ratio would be about 3.8.
3 Based on NBER's estimate of 55% average loan-to-value ratio for households in 2008.

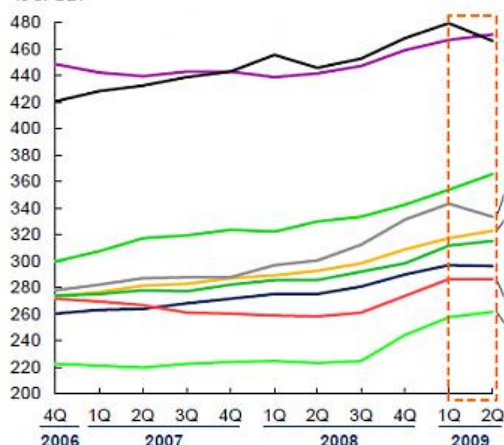
SOURCE: National Bureau of Economic Research; Urban Land Institute; Federal Reserve Board; McKinsey Global Institute

Và quá trình giảm đòn bẩy (deleveraging) mới thực sự bắt đầu từ QII-2009, 2 năm sau khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Exhibit 21

The deleveraging process has only just begun

Total debt by country, as of Q2 2009
% of GDP



Change, 1Q-2Q 2009

| | % of GDP | p.p. of GDP | % of real credit |
|----------|----------|-------------|------------------|
| Japan | +0.9 | +4.1 | -2.0 |
| UK | -2.9 | -13.9 | -3.6 |
| Spain | +3.5 | +12.4 | +2.4 |
| S. Korea | -3.0 | -10.3 | -0.1 |
| France | +1.8 | +5.9 | +1.3 |
| Italy | +1.2 | +3.7 | +1.1 |
| US | -0.2 | -0.6 | -0.5 |
| Germany | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Canada | +1.8 | +4.7 | +0.8 |

SOURCE: Central banks; Bank of International Settlements; Haver Analytics; McKinsey Global Institute

Viện nghiên cứu McKinsey nghiên cứu 45 trường hợp giảm đòn bẩy từ sau Đại khủng hoảng 1930 và đưa ra kết luận có tới 32 trường hợp trong số đó kéo theo khủng hoảng tài chính. Về cơ bản, có 04 loại hình như sau:

Exhibit 28

We have observed 4 archetypes of the deleveraging process

| Archetype | Number of episodes after a crisis (total ¹) | Description | Examples | Years |
|--|---|---|---------------------------------------|----------------------------------|
| 1 "Belt-tightening" <i>Most common deleveraging path</i> | 16 (23) | Episodes where the rate of debt growth is slower than nominal GDP growth, or the nominal stock of debt declines | Finland Malaysia US S. Korea | 91-98 98-08 33-37 98-00 |
| 2 "High inflation" <i>Absence of strong central banks, often in emerging markets</i> | 8 (12) | Periods of high inflation mechanically increase nominal GDP growth, thus reducing debt/GDP ratios | Spain Italy Chile | 76-80 75-87 84-91 |
| 3 "Massive default" <i>Often after a currency crisis</i> | 7 (7) | Stock of debt decreases due to massive private and public sector defaults | US Argentina Mexico | 29-33 02-08 82-92 |
| 4 "Growing out of debt" <i>Often after an oil or war boom</i> | 1 (3) | Economies experience rapid (and off-trend) real GDP growth and debt/GDP decreases | US Nigeria Egypt | 38-43 01-05 75-79 |

¹ Includes 13 deleveraging episodes that were not preceded by a financial crisis.

SOURCE: McKinsey Global Institute

Theo thứ tự, chúng ta sẽ thấy VN gần như rơi vào trường hợp số 2, triệu chứng là "**Lạm phát cao**". Và đa số các nước rơi vào tình trạng này đều hạ nhiệt bằng cách giảm tỉ lệ Debt/ GDP (nợ/ GDP). Các trường hợp rơi vào tình cảnh này đơn cử là Tây ban Nha năm 1976-1980 (4 năm), Ý 1975-1987 (12 năm), và Chi Lê 1984-1991(7 năm). Và quá trình hạ đòn bẩy thường xảy ra sau

khủng hoảng tầm 1-2 năm. Hạ đòn bẩy sẽ tạo đáy cho tăng trưởng GDP trong vòng 2-3 năm. Như vậy, nếu tính từ năm 2011 bắt đầu hạ tỉ lệ đòn bẩy, thì phải tới 2013-2014, GDP mới tạo đáy và có một bước ngoặt cho chu kỳ mới phát triển.

Deleverage có thể xảy ra theo nhiều kênh khác nhau. Có thể giảm tăng trưởng tín dụng hoặc tăng tỷ lệ tăng trưởng GDP danh nghĩa, đặc biệt là giảm tiêu dùng cá nhân xuống và tăng cường đầu tư. Nếu tiêu dùng cá nhân tăng trong khi đầu tư giảm, tăng trưởng GDP có thể giảm trừ phi có tác nhân khác hỗ trợ. Lịch sử chỉ ra các nước thường sử dụng tăng trưởng xuất khẩu để đẩy GDP hoặc tăng năng xuất lao động thông qua việc kéo dài thời gian nghỉ hưu, tăng nhân công, nhập cư ..v.v.. Mức lạm phát vừa phải và được kiểm soát tốt cũng làm tăng tăng trưởng GDP danh nghĩa. Tín hiệu đầu tiên mà chúng ta thấy ở quá trình hạ nhiệt nền kinh tế Việt Nam đó là : ***cán cân thương mại cải thiện rõ rệt***, xuất khẩu tăng, nhập siêu giảm. Rõ ràng khi hạ tỉ lệ đòn bẩy trong nền kinh tế, các ngành nghề đầu cơ đều sẽ bị bóp chặt, điều này làm cho tỉ lệ nhập siêu giảm bớt. Việt Nam chúng ta đã có tín hiệu này kể từ Q3-2011.

2. Triển vọng của thị trường chứng khoán

2.1 Nền kinh tế dựa vào nguồn lực từ bên ngoài sẽ tiếp tục phải chờ đợi sự hồi phục của kinh tế toàn cầu và chiến lược đầu tư chủ động.

Việt Nam đã đang và sẽ còn tiếp tục phát triển kinh tế dựa vào các nguồn lực bên ngoài là chủ yếu: FDI – đầu tư nước ngoài; gia công – xuất khẩu (nhập khẩu nguyên liệu chiếm 80% kinh ngạch) và kiều hối. Bởi vậy, khi kinh tế thế giới chưa phục hồi thì Việt Nam còn tiếp tục đương đầu với khủng hoảng. Triển vọng không chắc chắn của kinh tế toàn cầu như đã trình bày bên trên sẽ tiếp tục đặt Việt Nam vào vị thế phòng thủ và tập trung giải quyết các vấn đề trong nước nhiều hơn là phát triển kinh tế. ***Thị trường chứng khoán tập trung vào phân hóa nhiều hơn là tạo thành xu hướng.***

2.2 Câu chuyện thị trường năm 2012 – Deleverage (Nợ và hạ thấp Đòn bẩy)

Sau hơn 01 năm thắt chặt tiền tệ, triển khai nghị quyết 11, nền kinh tế của Việt Nam đã lộ rõ những điểm yếu cần khắc phục. Chúng ta sẽ đối mặt với 3 vấn đề theo thời gian:

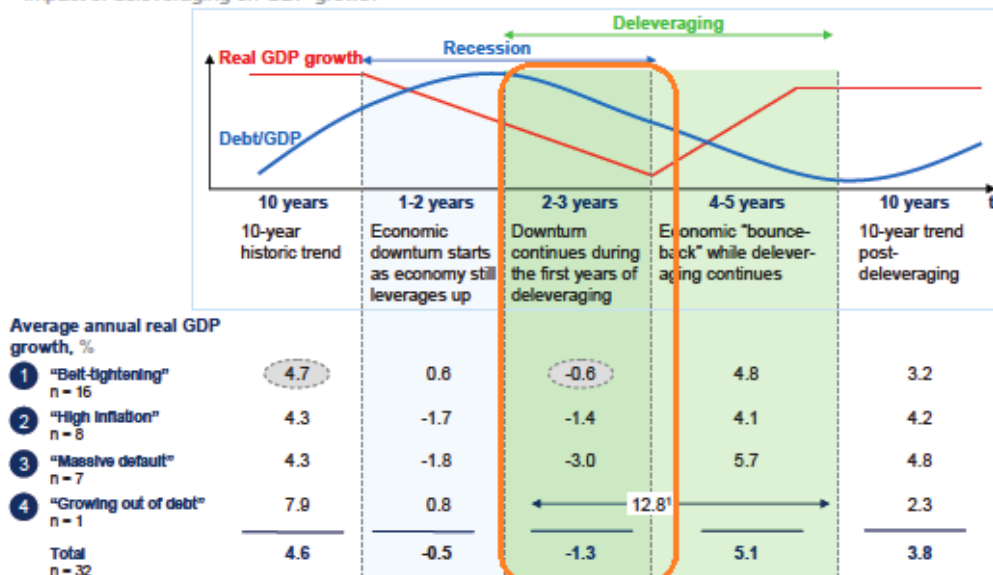
- Ngắn hạn : Lạm Phát.
- Trung hạn: Hiệu quả đầu tư công.
- Dài hạn : Mô hình phát triển.

Tùy theo từng mục đích và kỳ hạn mà Chính phủ sẽ chọn những cách làm nhau để đạt được mục đích. Nếu như xuyên suốt năm 2011 là câu chuyện ***Lãi suất***, thì năm 2012 câu chuyện nóng sẽ là ***Nợ và Hạ Đòn Bẩy (Debt & Deleverage)*** cho nền kinh tế.

Exhibit 4

Real GDP growth is significantly slower in the first 2-3 years of deleveraging

Impact of deleveraging on GDP growth



1 Deleveraging driven by off-trend growth is not linked to a recession.

SOURCE: International Monetary Fund; McKinsey Global Institute analysis

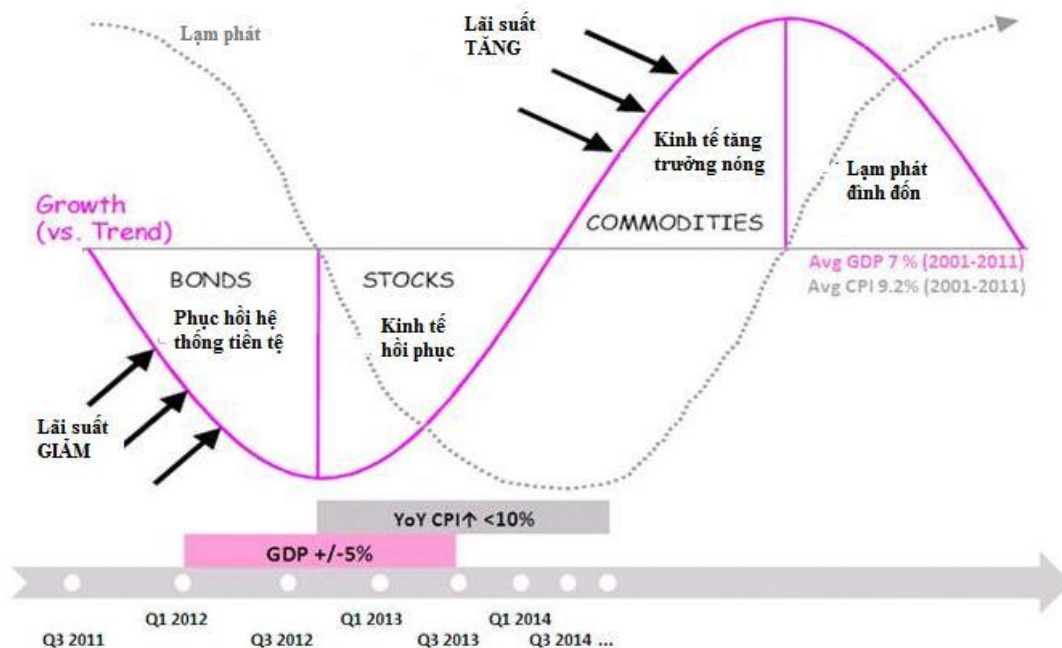
Quá trình hạ nhiệt cho nền kinh tế sẽ có khả năng kéo dài tới 6- 7 năm. Trong đó, giai đoạn đầu – kinh tế bắt đầu giảm tốc nhưng đòn bẩy vẫn tăng – dường như đã đi qua trong giai đoạn 2010 – 2011. Năm 2012 đánh dấu **giai đoạn khó khăn nhất** của quá trình tái cấu trúc khi tăng trưởng kinh tế tiếp tục giảm và hình thành đáy. Như vậy, nếu như chính phủ tiếp tục chọn thắt chặt tiền tệ, tái cấu trúc nền kinh tế thì chúng ta phải mất thêm 2 - 3 năm nữa để cải thiện tình hình. Thị trường chứng khoán sẽ tiếp tục khó khăn và phân hóa diễn ra rất mạnh mẽ do hạn chế về dòng tiền.

Tác động trọng ngắn hạn có thể xem xét theo mô hình Chu kỳ đầu tư của Merrill Lynch (Merrill Lynch Investment Clock). **Kịch bản lạc quan nhất** là từ Q3/2012, nền kinh tế có thể hạ cánh an toàn và bắt đầu quá trình tạo đáy. Thời gian tạo đáy và thành công của nó còn phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện khách quan khác nhưng thị trường chứng khoán thường phản ứng trước khi các điều kiện vĩ mô thay đổi khoảng 04 - 06 tháng. **Cơ hội cho thị trường chứng khoán hoàn toàn có thể có.**

Căn cứ theo kết luận của công trình nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa chính sách kinh tế và nền kinh tế nói chung được trao giải Nobel Kinh tế 2011 của Thomas J. Sargent thuộc đại học New York University và Christopher A. Sims thuộc đại học Princeton thì tác động của chính sách tiền tệ (lãi suất) bắt đầu ảnh hưởng đến đà hồi phục tăng trưởng GDP đến sau khoảng 06 quý, chu kỳ đầu tư có thể được xây dựng như sau:

- Lạm phát đình đốn (Stagflation) = Tăng trưởng giảm + Lạm phát tăng cao đạt đỉnh (Q3 2010 – Q2 2011)
- Phục hồi hệ thống tiền tệ (Reflation) = Tăng trưởng giảm + Lạm phát cao nhưng giảm dần (Q3 2011 – Q3 2012)

- Kinh tế hồi phục (Recovery) = Tăng trưởng cải thiện từ đáy + Lạm phát duy trì thấp (Q4/2012 - ...)



Q3/2011-Q3/2012 là giai đoạn suy giảm tăng trưởng và giảm đòn bẩy tài chính của toàn bộ nền kinh tế. Cuối giai đoạn này lạm phát giảm về dưới 10% và không còn là ưu tiên số một của chính sách. NHNN sẽ liên tục cắt giảm lãi suất và nới thanh khoản nhằm hỗ trợ hệ thống ngân hàng ngăn chặn rủi ro đổ vỡ hệ thống và đà suy thoái kinh tế

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH CỦA BSC NĂM 2012

Quan điểm điều hành của công ty về việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2012

- Lấy lợi nhuận là mục tiêu chính, tập trung nguồn lực để thực hiện tốt các mảng tạo doanh thu, đảm bảo lợi nhuận thực hiện trong năm 2012 có lãi và hiệu quả.
- Lấy năng suất thị trường là căn cứ giao kế hoạch, làm thước đo đánh giá, thúc đẩy hoạt động các bộ phận khối hỗ trợ.
- Xây dựng kế hoạch gắn với đổi mới cơ chế phân phối thu nhập, tăng cường năng suất lao động, đảm bảo tính cạnh tranh và gìn giữ nguồn nhân lực

1. Các mục tiêu ưu tiên năm 2012

- Tập trung phát triển sản phẩm tư vấn tài chính đặc thù, trình độ cao như Tư vấn tái cấu trúc, Bảo lãnh phát hành, Mua bán sáp nhập Doanh nghiệp (M&A), thực hiện các giao dịch điển hình về Quy mô và chất lượng nhằm tích lũy thương hiệu, khẳng định vị thế, đẳng cấp của BSC trên thị trường.

- Thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư theo hướng giảm dần tỷ trọng đầu tư tài chính trên tổng tài sản; cơ cấu nguồn vốn sang nghiệp vụ giao dịch ký quỹ với mức độ an toàn cao hơn.
- Gia tăng thị phần môi giới thông qua việc nâng cấp hạ tầng công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ, cải tiến và đưa ra sản phẩm mới để phù hợp với nhu cầu của thị trường.
- Mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài bằng việc xác lập các quan hệ quốc tế với các định chế tài chính nước ngoài thông qua các hoạt động nghiệp vụ để tạo mối quan hệ rộng rãi trên thị trường, tạo các cơ hội kinh doanh cũng như mở rộng đầu ra cho việc phát triển các nghiệp vụ và sản phẩm đặc trưng của Ngân hàng đầu tư góp phần tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh..

2. Định hướng trên các lĩnh vực kinh doanh chính và hoạt động quản trị điều hành

Hoạt động kinh doanh:

- Hoạt động Tư vấn tài chính: Hoạt động này được xác định là hoạt động mũi nhọn, hàng đầu và là nguồn doanh thu chính cho công ty trong những năm tiếp theo. Với mục tiêu hướng tới là một trong những công ty chứng khoán cung cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng đầu tư hàng đầu trên thị trường trong năm 2012,
- Hoạt động môi giới: Hướng tới top 10 công ty có thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ lớn nhất thị trường
- Hoạt động đầu tư: Thực hiện tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng danh mục đầu tư cổ phiếu, đảm bảo thanh khoản, và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định.

Quản trị điều hành:

- Hoàn thiện cơ chế quản trị điều hành. Áp dụng thống nhất, đồng bộ quy trình quản trị chỉ số đo lường hiệu suất (KPI).
- Xây dựng kế hoạch gắn với đổi mới cơ chế phân phối thu nhập, tăng cường năng suất lao động, đảm bảo tính cạnh tranh và gìn giữ nguồn nhân lực.

3. Các chỉ tiêu kế hoạch của BSC trong năm 2012

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH DỰ KIẾN 2012

| TT | Chỉ tiêu | KH 2012 |
|----------|--|------------------|
| A | Chỉ tiêu tài chính | |
| | Tổng doanh thu | 126.920 |
| 1 | Hoạt động dịch vụ | |
| | Môi giới | 25.161 |
| | Tư vấn | 10.000 |
| 2 | Hoạt động tự doanh (bao gồm thu lãi cổ tức, lãi TP) | 40.780 |
| 3 | Hoạt động vốn kinh doanh | 50.979 |
| 4 | Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh | (126.710) |
| 5 | Hoàn nhập Dự phòng | 27.680 |
| 6 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (7.240) |
| 7 | Lợi nhuận trước thuế | 20.654 |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế | 20.650 |
| B | Chỉ tiêu chất lượng | |
| 1 | Thị phần môi giới theo giá trị giao dịch thực hiện tại công ty | 2% |
| 2 | ROE | Trên 2% |

4. Những giải pháp thực hiện mục tiêu kinh doanh 2012

4.1 Nhóm giải pháp thúc đẩy hoạt động kinh doanh

Giải pháp cho hoạt động tư vấn tài chính :

- Tập trung vào mảng dịch vụ chuyên nghiệp có giá trị gia tăng đối với các khách hàng tiềm năng như dịch vụ tái cấu trúc, dịch vụ mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A), dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, cổ phiếu; nghiên cứu và tìm hiểu những sản phẩm tài chính ưu việt và tiên tiến trên thị trường quốc tế để áp dụng vào hoạt động thực tiễn của các doanh nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng được nguồn vốn quốc tế, đưa sản phẩm ra thị trường nước ngoài, góp phần tích lũy và xây dựng thương hiệu của BSC trên thị trường.
- Xây dựng nền tảng khách hàng tư vấn tài chính có quy mô vốn lớn để có thể cung cấp trọn gói dịch vụ tài chính cho các đơn vị này.

- Mở rộng hợp tác trong quan hệ quốc tế, tìm kiếm đối tác hợp tác trong hoạt động huy động vốn nước ngoài, thúc đẩy hoạt động mua bán doanh nghiệp.
- Tiếp tục đầu tư vào nguồn nhân lực tư vấn tài chính nhằm đào tạo và tuyển dụng những nhân viên có đầy đủ năng lực chuyên môn sâu, kỹ năng mềm của một chuyên gia Ngân hàng đầu tư theo tiêu chuẩn quốc tế đồng thời am hiểu được thị trường trong nước.

Giải pháp cho hoạt động môi giới :

- Mở rộng phát triển khách hàng môi giới thông qua việc tổ chức hệ thống bán hàng 2 cấp bao gồm hệ thống môi giới cấp 1 (cán bộ BSC) và hệ thống môi giới cấp 2 (các điểm hỗ trợ và các cá nhân chuyên kinh doanh chứng khoán). Nguyên tắc trả lương và hoa hồng môi giới theo doanh thu nhận được. Nâng cao chất lượng dịch vụ cho khách hàng bằng việc tổ chức đào tạo đội ngũ chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp.
- Đẩy mạnh hoạt động của Tổ nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới và quản trị rủi ro sản phẩm môi giới giúp phân loại các sản phẩm dịch vụ để phù hợp với từng nhóm, từng đối tượng khách hàng.
- Nghiên cứu và ứng dụng những tiện ích online mới cho khách hàng như thực hiện quyền online, quản lý danh mục đầu tư online, hệ thống mobile trading, hệ thống thu chi điện tử với BIDV, nâng cấp hệ thống Web trading...

Giải pháp cho hoạt động đầu tư :

- Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các khối phân tích, tư vấn tài chính và đầu tư trong công tác tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ lệ các cổ phiếu kém hiệu quả và thanh khoản, nâng dần tỷ lệ cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng, thanh khoản tốt trên thị trường. Thiết lập các kênh bán hàng và hợp tác với các tổ chức đầu tư tài chính trên thị trường trong các nghiệp vụ tạo lập thị trường và M&A nhằm tăng tính thanh khoản và chất lượng các khoản đầu tư nắm giữ.
- Ban hành quy chế và các quy định về quản trị rủi ro trong các hoạt động đầu tư OTC, niêm yết, đầu tư trái phiếu. Giám sát hoạt động đầu tư theo đúng định hướng, đảm bảo các tỷ trọng đầu tư theo loại hình và theo ngành ở mức cân bằng.

4.2 Nhóm giải pháp liên quan đến công tác Quản trị điều hành :

- Áp dụng cơ chế quản trị theo quy định pháp luật về chứng khoán. Phát huy tối đa vai trò quản lý Công ty của Hội đồng quản trị; và vai trò điều hành hoạt động của Ban Giám Đốc phù hợp với thông lệ về tổ chức của công ty cổ phần.
- Ban hành hệ thống các văn bản liên quan đến công tác phân cấp ủy quyền nhằm kiện toàn hệ thống tổ chức và hoạt động quản trị điều hành của công ty .
- Áp dụng cơ chế lương động lực, gắn chặt với vị trí đảm nhiệm và hiệu quả công việc, đảm bảo tiệm cận, phù hợp với thông lệ thị trường.
- Tiến hành quản trị chi phí nhằm kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả hoạt động các bộ phận để có biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí đồng thời thúc đẩy năng suất lao động và hiệu

quả kinh doanh các bộ phận và trong toàn Công ty, nâng cao công tác quản trị trong Công ty.

- Phối hợp chặt chẽ với BIDV nhằm triển khai khẩn trương và có hiệu quả các hạng mục của Dự án hiện đại hóa CNTT.

C. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Để thực hiện các chiến lược kinh doanh đề ra, BSC đã thực hiện tái cơ cấu bộ máy tổ chức và đang từng bước hoàn thiện đội ngũ nhân sự theo hướng:

- Tăng cường chuyên môn hóa, xác định rõ vai trò và trách nhiệm của mỗi vị trí trong bộ máy
- Đẩy mạnh sự phối hợp hoạt động giữa các cá nhân/bộ phận/ các khối kinh doanh, chủ động thực hiện theo dõi và kiểm soát
- Phát triển và duy trì năng lực chuyên môn cạnh tranh trong các lĩnh vực hoạt động
- Nuôi dưỡng và phát triển lớp lãnh đạo tài năng kế cận

Trong quá trình cơ cấu, BSC chủ động cơ cấu nhân sự theo hướng tăng dần nhân sự ở khối kinh doanh và giảm dần nhân sự ở khối hỗ trợ theo tỷ lệ 6/4.

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên Hội đồng Quản trị :

Ông Hoàng Huy Hà – Chủ tịch HĐQT



Sinh năm 1955

Tiến sỹ Kinh tế

Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ năm 1986 và hiện đang là Ủy viên HĐQT BIDV

Được bổ nhiệm : Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán BIDV từ 31/7/2011

Ông Đỗ Huy Hoài – Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Sinh năm 1963

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng – ĐH Kinh tế Quốc dân

Quá trình công tác: Công tác tại BIDV từ tháng 02/1988.

Được bổ nhiệm Tổng Giám đốc BSC vào 01/01/2007

Ông Trần Phương - Ủy viên Hội đồng Quản trị



Sinh năm 1973

Thạc sỹ Tài chính - Đại học New South Wales - Úc.

Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 10/1997

Chức vụ : Giám đốc Ban kế hoạch Phát triển kiêm Giám đốc Ban quản lý dự án cổ phần hoá hệ thống BIDV.

Được bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT của chứng khoán BIDV từ 17/12/2010

Ông Nguyễn Quốc Hưng - Ủy viên Hội đồng Quản trị



Sinh năm 1977

Thạc sỹ tài chính – ngân hàng - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội

Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 12/1999 hiện đang là Phó Giám đốc Ban Đầu tư BIDV

Được bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT công ty chứng khoán BIDV từ ngày 17/12/2010

Ông Nguyễn Văn Thắng - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc



Sinh năm 1977

Thạc sỹ Kinh tế - ĐH Ngoại thương Hà Nội

Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 03/2001

Được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc vào ngày 15/10/2007

2. Phương châm hoạt động của Hội đồng Quản trị

- Cùng với Ban điều hành Công ty nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông
- Chịu trách nhiệm cao nhất trước các cổ đông trong việc lãnh đạo, kiểm tra giám sát và điều hành hoạt động của công ty
- Tôn trọng lợi ích của những người có liên quan đến công ty thông qua việc tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật và các quy tắc đạo đức kinh doanh

II. BAN KIỂM SOÁT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên Ban kiểm soát

1. Bà Bùi Thị Hòa – Trưởng Ban kiểm soát



Sinh năm 1976

Cử nhân tài chính kế toán – Học viện tài chính

Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 12/1999 hiện đang là Phó Giám đốc Ban Tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Được bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ ngày 01/01/2011

2. Hoàng Thị Hương – Thành viên Ban kiểm soát

Sinh năm 1974

Thạc sỹ kinh tế

Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ năm 1997 và hiện đang là Phó trưởng phòng - Ban Kiểm soát Hội đồng quản trị Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Được bổ nhiệm Thành viên Ban kiểm soát - Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ ngày 01/01/2011

3. Ông Trần Minh Hải – Thành viên Ban kiểm soát



Sinh năm 1973

Cử nhân Tài chính ngân hàng – Học Viện Ngân hàng

Quá trình công tác: Công tác tại BIDV từ năm 1997 và hiện đang là chuyên viên phòng Kiểm soát nội bộ Công ty CP Chứng khoán Đầu tư và phát triển Việt Nam

Được bổ nhiệm Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam từ 1/8/2011

2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2011 đã góp phần vào sự thành công của công ty. Ban Kiểm soát với ba thành viên là những người có kinh nghiệm quản lý, có trình độ cao về kế toán, tài chính đã phát huy vai trò là cơ quan giám sát HĐQT và Ban điều hành để đảm bảo sự tuân thủ pháp luật, tuân thủ Điều lệ, Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Quy chế quản trị công ty cũng đã có những quy định thiết thực nhằm tạo điều kiện cho các thành viên Ban Kiểm soát có đủ điều kiện thực hiện hết các chức năng, quyền hạn của mình cả về cơ sở vật chất hoạt động và cách thức thu thập thông tin, báo cáo.

Các cuộc họp HĐQT đều có đại diện Ban Kiểm soát tham dự hoặc giám sát thông qua tài liệu họp được gửi cùng khi công ty gửi thư mời họp HĐQT.

Với đặc thù là một công ty chứng khoán, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ bắt buộc theo quy định của Quy chế và hoạt động của công ty chứng khoán ban hành kèm theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/04/2007 của Bộ Tài chính. Hệ thống kiểm soát nội bộ với đội ngũ dày dặn kinh nghiệp, có đầy đủ chứng chỉ hành nghề thực hiện việc kiểm soát tuân thủ quy trình, quy chế của công ty và kiểm toán nội bộ. Hệ thống Kiểm soát nội bộ tuy không thuộc Ban kiểm soát nhưng cũng được xem là cánh tay nối dài của Ban kiểm soát trong việc duy trì giám sát hằng ngày. Các báo cáo kết quả kiểm soát của hệ thống Kiểm soát nội bộ cũng là nguồn thông tin quan trọng giúp cho Ban kiểm soát có nguồn thông tin quan trọng giúp Ban Kiểm soát thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

III. BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

| | |
|---|--|
| 1. Ông Đỗ Huy Hoài – Tổng Giám đốc | |
|  | Sinh năm 1963 Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng – ĐH Kinh tế Quốc dân Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 02/1988 Được bổ nhiệm Tổng Giám đốc BSC vào 01/01/2007 |
| 2. Bà Lưu Diễm Cẩm – Phó Tổng Giám đốc | |
|  | Sinh năm 1974 Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị kinh doanh – ĐH Hawaii Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ năm 1998 Được bổ nhiệm Phó Giám đốc BSC vào ngày 01/05/2006 |
| 3. Bà Trần Thị Thu Thanh – Phó Tổng Giám đốc | |
|  | Sinh năm 1975 Cử nhân Học Viện Ngân hàng 2001 Quá trình công tác: Công tác tại BIDV từ năm 1998. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BSC từ ngày 01/04/2008 |
| 4. Ông Nguyễn Văn Thắng – Phó Tổng Giám đốc | |
|  | Sinh năm 1977 Thạc sỹ Kinh tế - ĐH Ngoại thương Hà Nội Quá trình công tác : Công tác tại BIDV từ tháng 03/2001 Được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc vào ngày 15/10/2007 |
| 5. Ông Nguyễn Quốc Tín – Phó Tổng Giám đốc | |
|  | Sinh năm 1977 Thạc sỹ Quản trị Tài chính kế toán – Đại học Deakin, Úc Quá trình công tác: Công tác tại BSC từ tháng 10/2009. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh từ tháng 11/2009 |

VI. CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Cơ cấu người lao động cuối năm 2011

Tính tới thời điểm 31/12/2011 tổng số cán bộ công nhân viên của BSC là 164 người (trong đó có 1 cán bộ đang trong giai đoạn thử việc và 5 cán bộ thực hiện hợp đồng khoán gọn vụ việc với công ty) giảm 23 người so với cùng kỳ năm 2010, trong đó có:

- 5 cán bộ chuyển sang công tác tại công ty chứng khoán Campuchia;
- 30 cán bộ chấm dứt Hợp đồng lao động gồm 5 cán bộ quản lý và 25 chuyên viên

Ngoài ra trong năm 2011: công ty cũng đã tuyển dụng 12 cán bộ

Theo địa bàn hoạt động:

| | Số lượng | % tổng số LĐ |
|-----------|----------|--------------|
| Hội sở | 98 | 59,8% |
| Chi nhánh | 66 | 40.2% |

Theo cơ cấu độ tuổi:

| | Số lượng | % tổng số LĐ |
|-------------------|----------|--------------|
| Dưới 30 tuổi | 96 | 58,53% |
| Từ 30 đến 35 tuổi | 50 | 30,48% |
| Từ 36 đến 40 tuổi | 11 | 6,70% |
| Từ 41 đến 45 tuổi | 3 | 1,82% |
| Trên 45 tuổi | 4 | 2,43% |

Theo cơ cấu trình độ:

| | Số lượng | % tổng số LĐ |
|---------------------------------|----------|--------------|
| Cán bộ có trình độ trên đại học | 27 | 16,46% |
| Cán bộ có trình độ đại học | 130 | 79,27% |
| Cán bộ có trình độ dưới đại học | 7 | 4,26% |

2. Chính sách tuyển dụng

Với mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty và từng bước trở thành đơn một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, công ty tác tuyển dụng được BSC luôn được thực hiện trên cơ sở những định hướng chính sau:

- Tuyển dụng những chuyên gia hàng đầu trên thị trường để tạo ra sức bật mạnh mẽ cho các hoạt động của công ty
- Tuyển dụng đội ngũ những cán bộ có cam kết và gắn bó lâu dài với công ty để tạo ra tính bền vững trong sự phát triển của công ty

3. Chính sách đào tạo

Là đơn vị cung cấp các dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán, nằm trong chiến lược xây dựng nguồn nhân lực trở thành năng lực cốt lõi tạo nền tảng cho sự phát triển của của công ty, BSC chủ trương đào tạo và rèn luyện đội ngũ cán bộ trực tiếp thông qua những công việc thực tế nhằm trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như thúc đẩy tính khả năng sáng tạo của từng cán bộ.

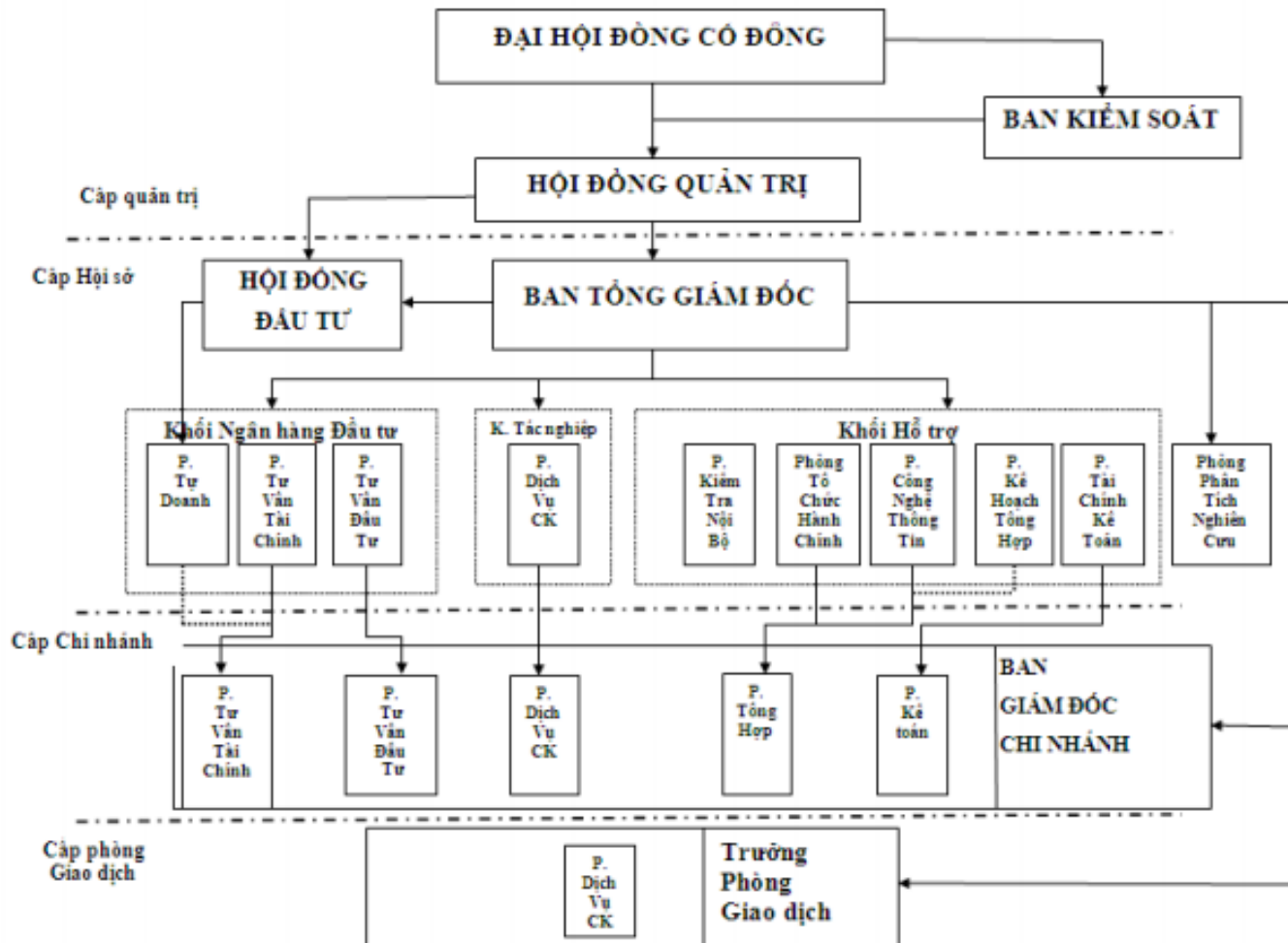
Bên cạnh đó hàng năm BSC cũng định kỳ xây dựng kế hoạch đào tạo nhằm bổ sung các kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ để đáp ứng các yêu cầu mới trong kế hoạch phát triển của công ty. Thông qua các hoạt động này cũng tạo ra sự gắn bó và cam kết lâu dài của lực lượng nhân sự với công ty

4. Chính sách lương thưởng

Hiện nay, BSC đã hoàn thành việc xây dựng chính sách lương thưởng trên cơ sở hệ thống đánh giá KPI (Key Performance Indicators), một trong những công cụ quản trị tiên tiến và hiệu quả bậc nhất trên thế giới hiện nay. Thông qua hệ thống này, mỗi cán bộ phụ thuộc vào tầm quan trọng của vị trí công tác, năng suất lao động và khả năng đóng góp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều được đánh giá một cách chính xác, rõ ràng, minh bạch và có được những chính sách đãi ngộ xứng đáng theo quy định của công ty. Chính sách lương thưởng mới đã và đang từng bước nâng cao một cách rõ rệt động lực lao động của cán bộ góp phần nâng cao kết quả kinh doanh của công ty.

Bên cạnh đó nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống các chính sách liên quan đến nguồn nhân lực của công ty, BSC cũng đã từng bước nghiên cứu xây dựng hệ thống chính sách đãi ngộ đặc biệt nhằm gìn giữ lực lượng cán bộ chủ chốt và thu hút đội ngũ nhân sự có chất lượng cao trên thị trường hiện nay góp phần vào việc gia tăng khả năng cạnh tranh về nguồn nhân lực của công ty trên thị trường.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC



Nguồn: BSC

CÁC HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN CỘNG ĐỒNG

1. Hoạt động hướng đến cộng đồng

Nhận thức được tầm quan trọng của trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội trong việc tạo ra sự cân bằng giữa kinh doanh và sự phát triển của cộng đồng, BSC đã xúc tiến nhiều hoạt động mang tính cộng đồng và khuyến khích nhân viên tích cực tham gia, trong đó có kể đến những hoạt động hỗ trợ nạn nhân bị ảnh hưởng bởi thiên tai lũ lụt năm 2009, 2010, trao quà cho bà con nghèo ở Sapa.

Hoạt động đóng góp vì cộng đồng được BSC không ngừng mở rộng, đầu năm 2011, BSC đã dành tặng 70 suất quà và nhiều quần áo, sách vở cho trẻ em nghèo vượt khó và các hộ gia đình nghèo ở Trung Sơn, Phú Thọ. Bên cạnh đấy, BSC còn phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức các chương trình giao lưu văn hoá nghệ thuật, để mang đến niềm vui cho gia đình nghèo ở Trung Sơn, Phú Thọ.

Vào cuối năm 2011 đầu năm 2012, nối tiếp truyền thống “lá lành đùm lá rách”, BSC đã tiếp tục hoạt động thăm hỏi gia đình có hoàn cảnh khó khăn qua chương trình “Xuân ấm áp”. Với hoạt động này, BSC đã mang đến mùa xuân ấm áp, chan chứa tình người cho bà con dân tộc tại huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc.

Bên cạnh những chương trình tự tổ chức, BSC còn tích cực tham gia cùng BIDV để thực hiện những chương trình từ thiện lớn của BIDV như giúp đỡ đồng bào lũ lụt miền trung, xây dựng nhà tình nghĩa, xây trường học trên khắp cả nước.



2. Hoạt động đoàn thể trong công ty :

Nhân sự là một trong những giá trị cốt lõi của BSC trong quá trình phát triển từ khi thành lập đến nay, chính vì vậy bên cạnh chính sách ưu đãi về lương thưởng cũng như đãi ngộ những cá nhân có năng lực, BSC không ngừng mở rộng các hoạt động đoàn thể, hoạt động xây dựng kỹ năng làm việc nhóm nhằm giúp nhân viên có điều kiện tìm hiểu lẫn nhau để tạo điều kiện hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong công việc.



Năm 2010, nhân kỷ niệm 11 năm thành lập công ty, BSC đã tổ chức cho CBNV tham gia chinh phục đỉnh Fanxipang. Bên cạnh chuyến chinh phục đỉnh núi cao nhất Đông dương này, BSC còn tổ chức tham hỏi, động viên và trao quà cho các dân tộc miền núi, tổ chức vui chơi cho các e nhỏ tại Lào cai.

Năm 2011, với mục tiêu gia tăng tình đoàn kết và hợp tác lẫn nhau, BSC đã tổ chức chương trình Team – Building tại Hạ Long. Tại đây, là cơ hội để CBNV trong công ty có thể thể hiện được những khả năng của mình, giúp gia tăng thêm tình đoàn kết gắn bó trong công ty.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2011

NỘI DUNG

1. THÔNG TIN CHUNG

2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3. Báo cáo kiểm toán độc lập

4. Bảng cân đối kế toán

5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

8. Thuyết minh báo cáo tài chính

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV-35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u> |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Khắc Thân | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 |
| Ông Hoàng Huy Hà | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 |
| Ông Đỗ Huy Hoài | Phó chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Trần Phương | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u> |
|--------------------------|----------------|--|
| Bà Bùi Thị Hòa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Bà Hoàng Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Bà Phùng Trần Tuyết Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Trần Minh Hải | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Đỗ Huy Hoài | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Bà Lưu Diễm Cẩm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Bà Trần Thị Thu Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Quốc Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
EM -

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Số tham chiếu: 60758150/15398633

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 5 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.



Đau
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Nghe

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.024.138.188.990 | 1.364.049.499.688 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 2.075.867.170.610 | 207.858.679.941 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.618.867.170.610 | 175.858.679.941 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 457.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 759.575.538.400 | 881.735.156.851 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 1.006.429.755.504 | 925.521.585.181 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (246.854.217.104) | (43.786.428.330) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 187.711.198.183 | 225.350.123.347 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 137.500.000 | 8.985.500.000 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 4.079.393.434 | 350.690.740 |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 170.986.863.398 | 161.935.005.834 |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác | | 12.940.903.368 | 54.078.926.773 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (433.462.017) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 393.805.545 | 423.662.545 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 590.476.252 | 48.681.877.004 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 177.901.252 | 178.475.000 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | - | 5.280.764.615 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 412.575.000 | 43.222.637.389 |



mm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 136.905.603.464 | 137.129.966.344 |
| 210 | I. Các khoản đầu tư dài hạn | | - | - |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | - |
| 213 | 2. Phải thu dài hạn nội bộ | | - | - |
| 218 | 3. Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 219 | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.704.309.104 | 6.903.115.473 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11.1 | 3.365.596.237 | 6.380.122.604 |
| 222 | Nguyên giá | | 16.444.915.406 | 16.497.985.517 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.079.319.169) | (10.117.862.913) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11.2 | 338.712.867 | 522.992.869 |
| 228 | Nguyên giá | | 945.680.998 | 945.680.998 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (606.968.131) | (422.688.129) |
| 230 | 3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 250 | III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 119.544.540.738 | 117.344.540.738 |
| 253 | 1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn | | 119.544.540.738 | 117.344.540.738 |
| 254 | Chứng khoán sẵn sàng để bán | | 119.544.540.738 | 117.344.540.738 |
| 255 | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 13.656.753.622 | 12.882.310.133 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.661.544.650 | 2.773.842.397 |
| 262 | 2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 263 | 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 13 | 9.228.824.220 | 7.342.082.984 |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | 2.766.384.752 | 2.766.384.752 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.161.043.792.454 | 1.501.179.466.032 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.504.430.570.677 | 635.937.752.575 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.504.355.678.029 | 635.818.632.078 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | | - | - |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 900.119.150 | 847.913.097 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.805.557.664 | 1.039.500.000 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 274.722.393 | 2.452.135.856 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 9.349.028.752 | 676.302.113 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 11.511.920.404 | 480.866.764 |
| 320 | 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 16 | 83.489.720.764 | 157.198.171.867 |
| 321 | 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 2.848.975.774 | 1.446.795.544 |
| 322 | 9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | | - | - |
| 328 | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 2.394.175.633.128 | 471.676.946.837 |
| 329 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 430 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 74.892.648 | 119.120.497 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | | - | - |
| 336 | 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 74.892.648 | 119.120.497 |
| 339 | 4. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | | - | - |
| 340 | 5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn | | - | - |
| 400 | B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 18 | 656.613.221.777 | 865.241.713.457 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 656.613.221.777 | 865.241.713.457 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 865.000.000.000 | 865.000.000.000 |
| 415 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 241.713.457 | 241.713.457 |
| 416 | 3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | - | - |
| 418 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định | | - | - |
| 420 | 6. Lỗ lũy kế | | (208.628.491.680) | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.161.043.792.454 | 1.501.179.466.032 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 |
|-------|--|---------------------------|---------------------------------|
| 001 | 1. Tài sản cố định thuê ngoài | - | - |
| 002 | 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | - | - |
| 003 | 3. Tiền vay của khách hàng do BSC cam kết bảo đảm | - | 2.957.500.000 |
| 004 | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |
| 005 | 5. Ngoại tệ các loại | 81.623 | 104.846 |
| 006 | 6. Chứng khoán lưu ký | 5.888.663.770.000 | 4.308.747.030.000 |
| 007 | <i>Trong đó</i> 6.1. Chứng khoán giao dịch | 5.574.392.260.000 | 4.022.054.280.000 |
| 008 | 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 157.179.770.000 | 114.020.880.000 |
| 009 | 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 4.288.136.970.000 | 3.111.947.950.000 |
| 010 | 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 1.129.075.520.000 | 796.085.450.000 |
| 011 | 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | - | - |
| 012 | 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 223.831.670.000 | 144.071.670.000 |
| 013 | 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | - | 4.825.000.000 |
| 014 | 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 223.831.670.000 | 139.246.670.000 |
| 017 | 6.3. Chứng khoán cầm cố | 11.734.450.000 | 9.159.230.000 |
| 018 | 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | - | - |
| 019 | 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 11.734.450.000 | 9.159.230.000 |
| 022 | 6.4. Chứng khoán tạm giữ | 5.200.000.000 | 27.494.950.000 |
| 024 | 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | - | 27.494.950.000 |
| 025 | 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 5.200.000.000 | - |
| 027 | 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 37.277.900.000 | 49.999.700.000 |
| 028 | 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 2.114.900.000 | 23.630.600.000 |
| 029 | 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 35.147.000.000 | 26.362.100.000 |
| 030 | 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 16.000.000 | 7.000.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 |
|------------|--|---------------------------|---------------------------------|
| 037 | 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 35.916.390.000 | 24.908.200.000 |
| 038 | 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 547.510.000 | 15.369.640.000 |
| 039 | 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 35.222.090.000 | 9.376.210.000 |
| 040 | 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 146.790.000 | 162.350.000 |
| 032 | 6.8. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 311.100.000 | 31.059.000.000 |
| 034 | 6.8.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 311.100.000 | 31.059.000.000 |
| 047 | 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | - | - |
| 050 | 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | - | 1.193.030.000 |
| | <i>Trong đó</i> | | |
| 051 | 7.1. Chứng khoán giao dịch | - | 1.193.030.000 |
| 052 | 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | - | 1.190.880.000 |
| 053 | 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | - | 2.150.000 |
| 082 | 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 42.727.020.000 | 74.363.120.000 |
| 083 | 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 340.474.820.000 | 385.220.270.000 |



Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán



Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|-----------|--|-------------|--|
| 01 | 1. Doanh thu | 19 | 197.506.106.473 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 21.529.436.864 |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 91.906.585.650 |
| 01.3 | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | | 1.780.000.000 |
| 01.4 | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | | 15.376.105 |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn | | 5.219.657.157 |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán | | 1.904.497.697 |
| 01.7 | - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | | - |
| 01.8 | - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | | - |
| 01.9 | - Doanh thu khác | | 75.150.553.000 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | | 197.506.106.473 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 20 | (400.131.516.650) |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | | (197.063.727.876) |
| | Chi phí dự phòng chứng khoán | | (203.067.788.774) |
| 20 | 5. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh | | (202.625.410.177) |
| 25 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (5.715.985.108) |
| 30 | 7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (208.341.395.285) |
| 31 | 8. Thu nhập khác | | 143.011.640 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | (214.108.035) |
| 40 | 10. Lỗ khác | | (71.096.395) |
| 50 | 11. Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (208.412.491.680) |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14 | - |
| 52 | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - |
| 60 | 14. Lỗ sau thuế TNDN | | (208.412.491.680) |
| 70 | 15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu | | (2.409) |

Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán

Ông Vũ Hoàng Tiên
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|-------|--|-------------|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN | | |
| 01 | 1. Lỗ trước thuế | | (208.412.491.680) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 128.116.886.885 |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 3.454.666.000 |
| 03 | Các khoản trích lập dự phòng | | 203.501.250.791 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (154.818.178) |
| 05 | Lãi hoạt động đầu tư | | (154.832.838.506) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 76.148.626.778 |
| 08 | 3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | (80.295.604.795) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 38.113.066.153 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 29.857.000 |
| 11 | Tăng chứng khoán thương mại | | (147.087.870.323) |
| 12 | Tăng các khoản phải trả | | 1.858.048.651.435 |
| 13 | Giảm chi phí trả trước | | 1.112.871.495 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (65.704.460.111) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại | | 5.280.764.615 |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 42.928.780.568 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (2.005.186.587) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.650.420.869.450 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (353.414.280) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 36.100.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - |
| 26 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 15.000.000.000 |
| 27 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2.200.000.000) |
| 28 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 51.179.700.000 |
| 29 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 153.925.235.499 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 217.587.621.219 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 |
|-------|---|-------------|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - |
| 32 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | - |
| 35 | Trả lại vốn ủy thác cho người đầu tư | | - |
| 36 | Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi về BIDV | | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính | | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ | | 1.868.008.490.669 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | | 207.858.679.941 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 2.075.867.170.610 |

Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán

Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoàì
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

| A | Thuyết minh B | Số dư vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 1 | Năm nay | | Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 4 |
|-------------------------------|------------------|---|-----------|--------------------------|---|
| | | | Tăng 2 | Giảm 3 | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 865.000.000.000 | - | - | 865.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 241.713.457 | - | - | 241.713.457 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | | - | - | - | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | | - | - | - | - |
| 6. Lỗ lũy kế | | - | - | (208.628.491.680) | (208.628.491.680) |
| Cộng | 17 | 865.241.713.457 | - | (208.628.491.680) | 656.613.221.777 |

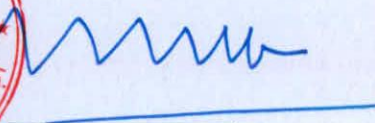
Đơn vị tính: đồng Việt Nam



Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán



Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV-35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 164 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Kỳ tài chính đầu tiên của Công ty với tư cách là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Năm tài chính của Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ)

am

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------------|-------|
| Máy móc thiết bị | 3 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 4 năm |

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.7.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

| | <u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích lập tối đa</u> |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
| Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ Dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định tại Thông tư 106/2007/TT-BTC hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định kế toán hiện hành.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|--|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 488.169.976 | 358.777.863 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.618.379.000.634 | 175.499.902.078 |
| Trong đó: | | |
| <i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i> | 1.537.563.956.484 | 44.787.807.362 |
| <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i> | 80.815.044.150 | 130.712.094.716 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | - | - |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 457.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> | 457.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| | 2.075.867.170.610 | 207.858.679.941 |

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ |
|-------------------|--|--|
| 1. Của Công ty | 34.112.280 | 2.311.571.938.000 |
| <i>Cổ phiếu</i> | 15.811.280 | 290.898.188.000 |
| <i>Trái phiếu</i> | 18.301.000 | 2.020.673.750.000 |
| 2. Của nhà đầu tư | 700.235.572 | 13.716.494.815.000 |
| <i>Cổ phiếu</i> | 655.285.492 | 9.103.431.865.000 |
| <i>Trái phiếu</i> | 44.950.080 | 4.613.062.950.000 |
| | 734.347.852 | 16.028.066.753.000 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.006.429.755.504 | 925.521.585.181 |
| Chứng khoán thương mại | 852.551.053.335 | 925.521.585.181 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | 153.878.702.169 | - |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | 100.000.000.000 | - |
| <i>Ủy thác đầu tư (*)</i> | 53.878.702.169 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 119.544.540.738 | 117.344.540.738 |
| Chứng khoán đầu tư | 119.544.540.738 | 117.344.540.738 |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | 119.544.540.738 | 117.344.540.738 |
| <i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | - | - |
| | 1.125.974.296.242 | 1.042.866.125.919 |

(*) Công ty đã ký hợp đồng số 01/HĐT-2010/BFI-BSC là hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (BFI). Theo điều khoản của hợp đồng, BFI đóng vai trò là đơn vị đầu mối thực hiện tìm kiếm cơ hội đầu tư, mua bán cổ phiếu, quản lý toàn bộ số cổ phiếu và thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ số cổ phiếu mua được cho Công ty. Cũng theo nội dung của hợp đồng, Công ty hoàn toàn có quyền đối với các lợi ích phát sinh từ danh mục đầu tư đang được quản lý bởi BFI, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh liên quan đến danh mục này. Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011, khoản mục này được phân loại vào "Tài sản ngắn hạn khác" (Xem Thuyết minh số 10). Trong năm 2011, Công ty đã tiến hành phân loại lại toàn bộ giá trị ủy thác sang "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác" để phù hợp hơn với trạng thái của danh mục ủy thác.

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|--|------------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại | 224.927.899.733 | 43.786.428.330 |
| Cổ phiếu niêm yết | 191.348.676.768 | 29.747.171.079 |
| Cổ phiếu trên sàn Upcom | 299.202.600 | 417.735.605 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 33.280.020.365 | 13.621.521.646 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác | 21.926.317.371 | - |
| | 246.854.217.104 | 43.786.428.330 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục đầu tư bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| Chi tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán (VND) | | So với giá thị trường (VND) | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường (VND) | | Ghi chú |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|--|------------------------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Tăng | | Giảm | | Cuối năm | Đầu năm | |
| | | | | | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | | | |
| I. Chứng khoán thương mại | | | | | | | | | | | |
| Cổ phiếu | | | | | | | | | | | |
| niêm yết | 15.396.240 | 12.595.102 | 414.156.490.128 | 398.043.368.606 | - | 6.167.031.078 | (191.348.676.768) | (27.032.608.184) | 222.807.813.360 | 377.177.791.500 | |
| AVF | 1.921.160 | 1.879.970 | 43.731.225.000 | 43.641.008.000 | - | - | (25.672.321.000) | (1.529.680.000) | 18.058.904.000 | 42.111.328.000 | |
| C47 | 364.361 | - | 5.764.879.868 | - | - | - | (2.303.450.368) | - | 3.461.429.500 | - | |
| HAD | 409.130 | 396.330 | 16.255.421.079 | 15.744.411.027 | - | 108.788.973 | (7.049.996.079) | - | 9.205.425.000 | 15.853.200.000 | |
| HGM | 473.500 | 472.200 | 42.594.990.000 | 42.471.910.000 | - | 923.270.000 | (1.400.490.000) | - | 41.194.500.000 | 43.395.180.000 | |
| HU1 | 540.000 | - | 9.805.000.000 | - | - | - | (5.701.000.000) | - | 4.104.000.000 | - | |
| LGL | 1.867.450 | 1.796.544 | 51.924.187.876 | 51.070.158.278 | - | - | (39.412.272.876) | (14.420.660.678) | 12.511.915.000 | 36.649.497.600 | |
| NBB | 518.660 | 508.175 | 47.771.219.750 | 47.039.396.750 | - | - | (22.408.745.750) | (2.319.996.750) | 25.362.474.000 | 44.719.400.000 | |
| PJC | 145.200 | 71.600 | 4.913.770.000 | 2.354.940.000 | - | 93.780.000 | (3.302.050.000) | - | 1.611.720.000 | 2.448.720.000 | |
| S55 | 121.736 | 121.436 | 4.482.113.654 | 4.477.043.654 | - | - | (2.838.677.654) | (542.517.254) | 1.643.436.000 | 3.934.526.400 | |
| SCD | 509.520 | 505.360 | 13.868.303.000 | 13.778.067.000 | - | 372.013.000 | (7.754.063.000) | - | 6.114.240.000 | 14.150.080.000 | |
| SCL | 440.800 | 425.800 | 12.273.252.455 | 12.016.592.455 | - | - | (9.981.092.455) | (562.572.455) | 2.292.160.000 | 11.454.020.000 | |
| SD7 | 268.869 | 923 | 7.944.788.174 | 21.525.000 | - | 9.857.000 | (5.713.175.474) | - | 2.231.612.700 | 31.382.000 | |
| SMC | 106.713 | 83.904 | 2.222.382.527 | 2.113.102.157 | - | - | (1.411.363.727) | (250.433.357) | 811.018.800 | 1.862.668.800 | |
| SPP | 940.700 | 940.700 | 28.674.650.000 | 28.674.650.000 | - | 487.050.000 | (7.508.900.000) | - | 21.165.750.000 | 29.161.700.000 | |
| SRF | 185.522 | 185.510 | 5.454.156.200 | 5.513.607.000 | - | 51.693.000 | (1.836.477.200) | - | 3.617.679.000 | 5.565.300.000 | |
| TCR | 742.002 | 472.194 | 6.039.678.946 | 4.227.924.640 | - | - | (2.181.268.546) | (25.398.040) | 3.858.410.400 | 4.202.526.600 | |
| TDH | 59.146 | 34.133 | 2.568.667.620 | 1.774.686.590 | - | - | (1.894.403.220) | (597.098.090) | 674.264.400 | 1.177.588.500 | |
| THB | 459.210 | 459.210 | 8.507.116.864 | 8.567.116.864 | - | - | (3.777.253.864) | (209.494.864) | 4.729.863.000 | 8.357.622.000 | |
| THG | 780.000 | - | 21.060.000.000 | - | - | - | (14.118.000.000) | - | 6.942.000.000 | - | |
| TSC | 130.830 | 134.100 | 3.635.153.989 | 3.726.012.000 | - | - | (1.934.363.989) | (1.285.392.000) | 1.700.790.000 | 2.440.620.000 | |
| TVD | 371.715 | - | 9.730.456.300 | - | - | - | (6.087.649.300) | - | 3.642.807.000 | - | |
| VCB | 279.554 | 1.276.578 | 7.398.255.834 | 42.713.331.660 | - | - | (1.303.978.634) | (1.224.546.660) | 6.094.277.200 | 41.488.785.000 | |
| VDS | 485.248 | 527.138 | 6.235.875.994 | 6.774.740.000 | - | - | (4.537.507.994) | (1.450.646.200) | 1.698.368.000 | 5.324.093.800 | |
| VIP | 174.377 | 173.377 | 2.245.335.602 | 2.408.987.140 | - | - | (1.512.952.202) | (571.190.940) | 732.383.400 | 1.837.796.200 | |
| VSI | 165.000 | 150.000 | 2.587.500.000 | 2.587.500.000 | - | 307.500.000 | (1.861.500.000) | - | 726.000.000 | 2.895.000.000 | |
| SSI | 300.005 | 70 | 5.251.705.200 | 2.408.000 | - | - | (1.141.636.700) | (168.000) | 4.110.068.500 | 2.240.000 | |
| Khác | 2.635.832 | 1.979.850 | 41.216.404.196 | 56.344.250.391 | - | 3.813.079.105 | (6.704.086.736) | (2.042.812.896) | 34.512.317.460 | 58.114.516.600 | |
| Cổ phiếu trên sàn Upcom | 45.574 | 44.228 | 419.197.700 | 403.220.300 | - | 119.700 | (299.202.600) | (128.422.000) | 119.995.100 | 274.918.000 | |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| CHI TIẾT | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán (VND) | | So với giá thị trường (VND) | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường (VND) | | |
|---------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|--|-----------------------|---------|
| | Cuối Năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Tăng | | Giảm | | Cuối năm | Đầu năm | Ghi chú |
| | | | | | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | | | |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 9.812.157 | 9.556.388 | 51.044.786.115 | 49.964.786.115 | - | 35.817.654 | (33.280.020.365) | (387.495.769) | 17.764.765.750 | 49.613.108.000 | |
| BDP1 | 500.000 | 500.000 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | - | - | (1.500.000.000) | - | 9.500.000.000 | 11.000.000.000 | |
| SHJ | 8.500.000 | 8.500.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - | (30.000.000.000) | - | - | 30.000.000.000 | |
| VDP | 160.000 | 120.000 | 5.280.000.000 | 4.200.000.000 | - | - | (1.734.400.000) | (360.000.000) | 3.545.600.000 | 3.840.000.000 | |
| Khác | 652.157 | 436.388 | 4.764.786.115 | 4.764.786.115 | - | 35.817.654 | (45.620.365) | (27.495.769) | 4.719.165.750 | 4.773.108.000 | |
| II. Đầu tư ngắn hạn khác | 1.781.790 | - | 46.965.816.371 | - | - | - | (21.926.317.371) | - | 25.039.499.000 | - | |

Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán, các tạp chí chứng khoán có uy tín.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: đồng Việt Nam

| | Số đầu kỳ | | | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | | |
|---|------------------------|------------|------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Dự phòng đã trích lập | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Dự phòng đã trích lập |
| 1. Phải thu của khách hàng | 8.985.500.000 | - | - | - | 1.179.637.622 | (10.027.637.622) | 137.500.000 | - | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 350.690.740 | - | - | - | 4.535.542.566 | (806.839.872) | 4.079.393.434 | - | - | - |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 161.935.005.834 | - | - | - | 5.524.984.854.212 | (5.515.932.996.648) | 170.986.863.398 | 395.751.458 | 395.751.458 | 395.751.458 |
| Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK | 41.508.755.000 | - | - | - | 1.191.633.426.553 | (1.231.112.236.553) | 2.029.945.000 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*) | 120.426.250.834 | - | - | - | 4.333.351.427.659 | (4.284.820.760.095) | 168.956.918.398 | 395.751.458 | 395.751.458 | 395.751.458 |
| Phải thu từ tổ chức phát hành chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Phải thu khác | 54.078.926.773 | - | - | - | 165.035.686.125 | (206.173.709.530) | 12.940.903.368 | 37.710.559 | 37.710.559 | 37.710.559 |
| Dự thu lãi từ các hợp đồng đầu tư và ủy thác đầu tư | 5.424.043.365 | - | - | - | 4.951.631.035 | (7.367.052.254) | 3.008.622.146 | - | - | - |
| Dự thu lãi trái phiếu | 1.073.438.831 | - | - | - | 4.452.582.319 | (5.290.886.252) | 235.134.898 | - | - | - |
| Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi | 3.750.000 | - | - | - | 14.701.995.604 | (9.487.801.163) | 5.217.944.441 | - | - | - |
| Phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư tự doanh | 1.808.325.983 | - | - | - | 17.907.730.950 | (18.960.597.233) | 755.459.700 | - | - | - |
| Phải thu ủy thác đầu tư | 45.000.000.000 | - | - | - | - | (45.000.000.000) | - | - | - | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 727.319.440 | - | - | - | 170.000.000 | (897.319.440) | - | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác (**) | 42.049.154 | - | - | - | 122.851.746.217 | (119.170.053.188) | 3.723.742.183 | 37.710.559 | 37.710.559 | 37.710.559 |
| | 225.350.123.347 | - | - | - | 5.695.735.720.525 | (5.732.941.183.672) | 188.144.660.200 | 433.462.017 | 433.462.017 | 433.462.017 |

(*): Bao gồm số tiền phải thu liên quan đến hoạt động bán quyền nhận tiền bán chứng khoán của khách hàng và tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng giao dịch chứng khoán, hợp đồng có hiệu lực trong vòng 30 ngày, trong đó Công ty tài trợ 50% giá trị giao dịch mua chứng khoán của khách hàng và hưởng phí tài trợ theo tỷ lệ cố định.

(**): Bao gồm số tiền phải thu nhà đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Agri-HCM) là 490.448.000 đồng (Thuyết minh số 17) theo hợp đồng số 01/2011/HĐHT ngày 07/09/2011 giữa Công ty và Agri-HCM, theo đó Agri-HCM mua trước quyền bán chứng khoán của nhà đầu tư và Công ty cam kết sẽ dùng nguồn vốn của mình để thay thế nhà đầu tư thanh toán cho Agri-HCM trong trường hợp nhà đầu tư không thanh toán được nghĩa vụ tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | <i>Cuối kỳ</i> VNĐ | <i>Đầu kỳ</i> VNĐ |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số sử dụng trong kỳ | - | - |
| Số trích lập trong kỳ | 433.462.017 | - |
| Số dư cuối kỳ | 433.462.017 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Cuối kỳ</i> VNĐ | <i>Đầu kỳ</i> VNĐ |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 375.696.000 | 405.553.000 |
| Công cụ, dụng cụ | 18.109.545 | 18.109.545 |
| | 393.805.545 | 423.662.545 |

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Cuối năm</i> VNĐ | <i>Đầu năm</i> VNĐ |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 35.000.000 | 1.814.292.000 |
| Cầm cố ký cược, ký quỹ | 377.575.000 | 41.408.345.389 |
| | 412.575.000 | 43.222.637.389 |

Handwritten signature

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | TSCĐ khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 14.552.581.201 | 1.877.344.082 | 68.060.234 | 16.497.985.517 |
| Mua trong năm | 324.014.280 | - | 29.400.000 | 353.414.280 |
| Giảm trong năm | (289.203.156) | (117.281.235) | - | (406.484.391) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 14.587.392.325 | 1.760.062.847 | 97.460.234 | 16.444.915.406 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 8.773.794.804 | 1.311.227.025 | 32.841.084 | 10.117.862.913 |
| Tăng trong năm | 2.949.277.895 | 301.485.736 | 19.622.367 | 3.270.385.998 |
| Giảm trong năm | (199.337.659) | (109.592.083) | - | (308.929.742) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 11.523.735.040 | 1.503.120.678 | 52.463.451 | 13.079.319.169 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 5.778.786.397 | 566.117.057 | 35.219.150 | 6.380.122.604 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 3.063.657.285 | 256.942.169 | 44.996.783 | 3.365.596.237 |

11.2 Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm VNĐ |
|--------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | |
| Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 945.680.998 |
| Tăng trong năm | - |
| Giảm trong năm | - |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 945.680.998 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 422.688.129 |
| Tăng trong năm | 184.280.002 |
| Giảm trong năm | - |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 606.968.131 |
| Giá trị còn lại: | |
| Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 522.992.869 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 338.712.867 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Cuối kỳ</i> VNĐ | <i>Đầu kỳ</i> VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi thế thương mại | 688.008.645 | 1.032.012.965 |
| Phần mềm giao dịch trực tuyến | - | 89.833.260 |
| Dịch vụ nhập và xử lý dữ liệu thông tin với Stockbiz | 61.133.333 | 30.000.000 |
| Hệ thống xác thực Entrust | 395.930.000 | 507.115.479 |
| Thuê kênh TSL | 10.882.439 | - |
| Công cụ dụng cụ | 505.590.233 | 1.114.880.693 |
| | <u>1.661.544.650</u> | <u>2.773.842.397</u> |

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | <i>Cuối kỳ</i> VNĐ | <i>Đầu kỳ</i> VNĐ |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung hàng năm | 7.774.177.331 | 6.341.821.425 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 1.334.646.889 | 880.261.559 |
| | <u>9.228.824.220</u> | <u>7.342.082.984</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | <i>Cuối kỳ</i> VNĐ | <i>Đầu kỳ</i> VNĐ |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 46.385.410 | 1.058.845.698 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 62.457.540 | 30.079.044 |
| Các loại thuế khác | 165.879.443 | 1.363.211.114 |
| | <u>274.722.393</u> | <u>2.452.135.856</u> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số dư cuối năm |
|-----------|---|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
| I | Thuế | | | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 1.058.845.698 | 2.200.210.812 | 3.212.671.100 | 46.385.410 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| 3 | Các loại thuế khác | 1.393.290.158 | 5.834.365.572 | 6.999.318.747 | 228.336.983 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 30.079.044 | 578.198.406 | 545.819.910 | 62.457.540 |
| | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 1.272.925.141 | 5.090.142.823 | 6.197.188.521 | 165.879.443 |
| | Thuế môn bài | - | 1.000.000 | 1.000.000 | - |
| | Thuế khác | 90.285.973 | 165.024.343 | 255.310.316 | - |
| II | Các khoản phải nộp khác | | | | |
| 1 | Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 2 | Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| | | 2.452.135.856 | 8.034.576.384 | 10.211.989.847 | 274.722.393 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> |
|---|------------------------------|
| 1. Lỗ trước thuế TNDN | (208.412.491.680) |
| Các khoản mục điều chỉnh: | |
| Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN: | |
| Thu nhập từ cổ tức | (19.530.881.870) |
| Chuyển lỗ của những năm trước (*) | - |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế | 13.691.463 |
| 2. Lỗ tính thuế | - |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước | (5.280.764.615) |
| Hoàn thuế do cổ phần hóa | 5.280.764.615 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ | - |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Chuyển lỗ của những năm trước:

Trước thời điểm cổ phần hóa, Công ty phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cân trừ khoản lỗ này.

Trong năm 2011, Cơ quan thuế địa phương đã tiến hành kiểm tra quyết toán thuế đối với Công ty từ năm 2007 đến năm 2010 cho mục đích chuyển đổi cổ phần doanh nghiệp. Theo đó, 152.861.000 đồng là chi phí không được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 và số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ đã được quyết toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| <i>Năm tài chính</i> | <i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ</i> | <i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ</i> | <i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i> |
|----------------------|--|--------------------------------------|---|
| Năm 2008 | 580.846.116.738 | - | 580.846.116.738 |
| Năm 2009 | - | 407.983.399.515 | 172.862.717.223 |
| Năm 2010 | 7.773.084.547 | - | 180.635.801.770 |

Số liệu lỗ phát sinh và việc chuyển lỗ từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| <i>Năm tài chính</i> | <i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ</i> | <i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ</i> | <i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i> |
|----------------------|--|--------------------------------------|---|
| Năm 2011 | 227.929.682.087 | - | 408.565.483.857 |

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Cuối kỳ VNĐ</i> | <i>Đầu kỳ VNĐ</i> |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ (*) | 10.713.611.111 | 269.444.444 |
| Chi phí lãi dự trả cho các hợp đồng vay | - | - |
| Chi phí lãi dự trả cho tiền gửi của các nhà đầu tư | - | 118.090.520 |
| Chi phí phải trả khác | 798.309.293 | 93.331.800 |
| | 11.511.920.404 | 480.866.764 |

(*): Đây là khoản lãi Công ty dự trả cho các khoản đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ trong trường hợp không mua được trái phiếu theo các điều kiện quy định trong hợp đồng môi giới chứng khoán (xem Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Cuối kỳ VNĐ | Đầu kỳ VNĐ |
|---|-----------------------|------------------------|
| Phải trả TTGDCK về chứng khoán tự doanh | 1.953.300.000 | 22.862.425.056 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 97.600.000 | 190.000.000 |
| Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán | 80.815.044.150 | 130.712.094.716 |
| <i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i> | 23.062.491.798 | 23.273.966.295 |
| <i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | 26.423.297.352 | 38.303.422.421 |
| <i>Phải trả TTGDCK ngày t</i> | 31.329.255.000 | 69.134.706.000 |
| Phải trả khác về hoạt động giao dịch chứng khoán | 623.776.614 | 3.433.652.095 |
| | 83.489.720.764 | 157.198.171.867 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

| | Cuối năm VNĐ | Đầu năm VNĐ |
|--|--------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 7.057.302 | - |
| Bảo hiểm y tế | 580.958 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 665.626 | - |
| Phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 6.840.000.000 |
| Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ (*) | 2.390.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 4.415.618.223 |
| Thặng dư vốn phải trả NN | - | 2.690.534.019 |
| Số tiền thu được từ thanh lý TSCĐ khi xử lý tài chính cho mục đích CPH, phải trả về Nhà nước | - | 19.050.000 |
| Phải trả phải nộp khác (**) | 4.167.329.242 | 7.711.744.595 |
| | 2.394.175.633.128 | 471.676.946.837 |

(*): Trong năm 2011, Công ty đã ký kết các hợp đồng môi giới chứng khoán, trong đó, Công ty cam kết sẽ mua Trái phiếu Chính phủ cho khách hàng. Theo các hợp đồng này, trong thời gian kể từ khi nhận được tiền đặt cọc mua trái phiếu đến khi mua được trái phiếu, Công ty phải trả cho khách hàng một khoản chi phí vốn với lãi suất thỏa thuận.

(**): Bao gồm khoản phải trả Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh là 490.448.000 đồng (Thuyết minh số 7).

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ | Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|--|---------------------------------|--|------------------------------------|-------------------|
| Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 865.000.000.000 | 241.713.457 | - | - | - | - | 865.241.713.457 |
| Lỗ thuần trong kỳ năm 2011 | - | - | - | - | - | (208.412.491.680) | (208.412.491.680) |
| Thù lao và phụ cấp cho HĐQT và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (216.000.000) | (216.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 865.000.000.000 | 241.713.457 | - | - | - | (208.628.491.680) | 656.613.221.777 |

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Số lượng cổ phần đơn vị | Giá trị VNĐ | Tỷ lệ sở hữu % |
|--|----------------------------|-----------------|-------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 76.225.330 | 762.253.300.000 | 88.12 |
| Các cổ đông khác | 10.274.670 | 102.746.700.000 | 11.88 |
| | 86.500.000 | 865.000.000.000 | 100 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đơn vị |
|--|--|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - |
| Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) | - |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - |

19. DOANH THU

| | Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ |
|--|--|
| 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | |
| Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 21.529.436.864 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 91.906.585.650 |
| - <i>Chênh lệch giá bán cổ phiếu, trái phiếu</i> | 12.224.300.144 |
| - <i>Cổ tức</i> | 19.530.881.870 |
| - <i>Trái tức</i> | 4.473.467.567 |
| - <i>Thu lãi góp vốn tài trợ nhà đầu tư mua chứng khoán</i> | 55.677.936.069 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 1.780.000.000 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 15.376.105 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 5.219.657.157 |
| Doanh thu lưu ký CK cho người đầu tư | 1.904.497.697 |
| Doanh thu về vốn kinh doanh | 75.150.553.000 |
| - <i>Lãi tiền gửi</i> | 71.248.038.542 |
| - <i>Thu lãi từ hoạt động mua quyền bán chứng khoán của nhà đầu tư</i> | 3.658.086.968 |
| - <i>Chênh lệch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ</i> | 57.058.553 |
| - <i>Thu khác</i> | 187.368.937 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - |
| 3. Doanh thu thuần | 197.506.106.473 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i> |
|---|--|
| Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 11.112.150.119 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư | 2.899.803.210 |
| Chi phí tự doanh chứng khoán | 38.754.899.012 |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 99.980.000 |
| Chi phí tư vấn cho người đầu tư | 2.919.318.985 |
| Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán | 203.067.788.774 |
| Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán | 76.148.626.778 |
| - Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua TPCP | 74.672.789.554 |
| - Trả lãi tiền gửi cho nhà đầu tư | 1.470.869.042 |
| - Chi phí khác | 4.968.182 |
| Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh | 65.128.949.772 |
| - Chi phí nhân viên | 30.602.597.860 |
| - Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ | 1.847.937.340 |
| - Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.158.271.390 |
| - Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ | 1.997.193.310 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 14.170.548.143 |
| - Chi phí khác | 13.352.401.729 |
| | 400.131.516.650 |

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i> |
|---|---|
| Chi phí nhân viên | 901.434.173 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 124.557.616 |
| Chi công cụ, đồ dùng văn phòng | 27.749.967 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 296.394.610 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.575.114.663 |
| Thuế, phí và lệ phí | 200.824.369 |
| Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 433.462.017 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.156.447.693 |
| | 5.715.985.108 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Thu nhập (VND)</i> | <i>Chi phí (VND)</i> |
|---|-----------------------------|--|---------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Công ty mẹ | Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 9.380.848.950 | - |
| | | Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 22.935.077.488 | - |
| | | Trả chi phí vốn ủy thác mua trái phiếu | - | (3.766.667.333) |
| | | Thu lãi trái phiếu BIDV | 20.884.804 | - |
| | | Thu phí bảo lãnh phát hành trái phiếu BIDV | 1.755.000.000 | - |
| | | Thu phí tư vấn | 565.233.390 | - |
| | | Chi phí dịch vụ thanh toán | - | (115.664.375) |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) BIDV Tower | Công ty con cùng Công ty mẹ | Trả chi phí vốn ủy thác mua trái phiếu | - | (10.524.722.223) |
| | Công ty con cùng Công ty mẹ | Chi phí thuê văn phòng | - | (14.623.269.937) |

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

| <i>Công ty liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Khoản phải thu (VND)</i> | <i>Khoản phải trả (VND)</i> |
|---|-----------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Công ty mẹ | Tiền gửi của BSC tại BIDV | 1.531.284.766.650 | - |
| | | Tiền gửi của nhà đầu tư tại BIDV | 70.791.980.667 | - |
| | | Đầu tư vào Trái phiếu BIDV | 3.959.000.000 | - |
| | | Dự thu lãi Trái phiếu BIDV | 228.786.701 | - |
| | | Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 367.000.000.000 | - |
| | | Dự thu lãi tiền gửi tại BIDV | 5.109.611.111 | - |
| | | Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh | - | (246.809.739) |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) BIDV Tower | Công ty con cùng Công ty mẹ | Đặt cọc hợp đồng môi giới mua trái phiếu | - | (1.900.000.000.000) |
| | Công ty con cùng Công ty mẹ | Đầu tư vào cổ phiếu BIC | 58.500 | - |
| | | Đặt cọc thuê văn phòng | 2.761.384.752 | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tự doanh | Tư vấn tài chính | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 23.433.934.561 | 91.906.585.650 | 5.219.657.157 | 76.945.929.105 | 197.506.106.473 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 14.011.953.329 | 241.822.687.786 | 2.919.318.985 | 76.248.606.778 | 335.002.566.878 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*) | 7.727.495.490 | 30.306.806.748 | 1.721.216.599 | 25.373.430.935 | 65.128.949.772 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 1.694.485.742 | (180.222.908.884) | 579.121.573 | (24.676.108.608) | (202.625.410.177) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 90.748.201.404 | 933.715.177.482 | 490.183.334.603 | 1.554.391.935.254 | 3.069.038.648.743 |
| - Tiền và Các khoản tương đương tiền | 80.815.044.150 | - | 490.000.000.000 | 1.433.607.272.161 | 2.004.422.316.311 |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 659.575.538.400 | - | 100.000.000.000 | 759.575.538.400 |
| - Phải thu khách hàng | - | - | 137.500.000 | - | 137.500.000 |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 7.958.394.218 | 142.771.945.382 | - | 20.256.523.798 | 170.986.863.398 |
| - Phải thu khác | 490.448.000 | 11.816.438.965 | - | 520.722.220 | 12.827.609.185 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (395.751.458) | (37.710.559) | - | - | (433.462.017) |
| - Tài sản cố định | 1.880.066.494 | 44.424.556 | 45.834.603 | 7.417.075 | 1.977.742.728 |
| - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 119.544.540.738 | - | - | 119.544.540.738 |
| 2. Tài sản phân bổ (*) | 10.916.333.451 | 42.813.251.558 | 2.431.495.995 | 35.844.062.706 | 92.005.143.711 |
| - Tiền và Các khoản tương đương tiền | 8.476.872.286 | 33.245.820.791 | 1.888.132.229 | 27.834.028.993 | 71.444.854.299 |
| - Trả trước cho người bán | 484.016.624 | 1.898.286.229 | 107.809.502 | 1.589.281.079 | 4.079.393.434 |
| - Phải thu khác | 13.442.260 | 52.719.795 | 2.994.120 | 44.138.008 | 113.294.183 |
| - Hàng tồn kho | 46.724.699 | 183.251.666 | 10.407.425 | 153.421.755 | 393.805.545 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 70.059.514 | 274.769.510 | 15.605.004 | 230.042.223 | 590.476.252 |
| - Tài sản cố định | 204.855.658 | 803.432.478 | 45.629.397 | 672.648.843 | 1.726.566.376 |
| - Tài sản dài hạn khác | 1.620.362.410 | 6.354.971.089 | 360.918.318 | 5.320.501.805 | 13.656.753.622 |
| 3. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 101.664.534.855 | 976.528.429.040 | 492.614.830.598 | 1.590.235.997.960 | 3.161.043.792.454 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

| | <i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i> | <i>Tự doanh</i> | <i>Tư vấn tài chính</i> | <i>Các bộ phận khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|---|----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Nợ phải trả bộ phận | 85.161.323.981 | 1.833.700.000 | 502.565.554.185 | 1.900.000.000.000 | 2.489.560.578.166 |
| - Người mua trả tiền trước | - | - | 1.805.557.664 | - | 1.805.557.664 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 81.656.020.764 | 1.833.700.000 | - | - | 83.489.720.764 |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 2.848.975.774 | - | - | - | 2.848.975.774 |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 165.879.443 | - | 46.385.410 | - | 212.264.853 |
| - Chi phí phải trả | - | - | 10.713.611.111 | - | 10.713.611.111 |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 490.448.000 | - | 490.000.000.000 | 1.900.000.000.000 | 2.390.490.448.000 |
| 2. Nợ phải trả phân bổ (*) | 1.764.312.190 | 6.919.534.109 | 392.981.587 | 5.793.164.625 | 14.869.992.511 |
| - Phải trả người bán | 106.798.385 | 418.857.317 | 23.788.193 | 350.675.255 | 900.119.150 |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 7.410.535 | 29.063.705 | 1.650.617 | 24.332.683 | 62.457.540 |
| - Phải trả người lao động | 1.109.254.452 | 4.350.434.157 | 247.074.512 | 3.642.265.631 | 9.349.028.752 |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 437.244.137 | 1.714.847.144 | 97.391.434 | 1.435.702.413 | 3.685.185.128 |
| - Chi phí phải trả | 94.718.731 | 371.481.585 | 21.097.580 | 311.011.397 | 798.309.293 |
| - Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 8.885.950 | 34.850.201 | 1.979.251 | 29.177.246 | 74.892.648 |
| 3. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng công nợ | 86.925.636.171 | 8.753.234.109 | 502.958.535.772 | 1.905.793.164.625 | 2.504.430.570.677 |

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i> | |
|----------------|------------------------------|-----------------------|
| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu kỳ</i> |
| Đến 1 năm | 18.685.818.576 | - |
| Trên 1 - 5 năm | 52.935.944.928 | 2.655.213.000 |
| Trên 5 năm | 12.436.044.724 | 28.573.476.922 |
| | 84.057.808.228 | 31.228.689.922 |

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.828 VND/USD.

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi /(lỗ) cơ bản:

| | <i>Năm nay</i> |
|---|-------------------|
| Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ | (208.412.491.680) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị | 86.500.000 |
| Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ | (2.409) |

22.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 241.506.052.210 VNĐ và giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo danh mục đầu tư đang được BFI quản lý là 27.427.661.000 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lỗ của Công ty sẽ tăng lên khoảng 24.796.730.746 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lỗ của Công ty sẽ giảm đi khoảng 20.214.948.011 VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Công ty mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ khoản phải thu trị giá 433.462.017 VNĐ bị suy giảm (xem thuyết minh 7). Công ty đã được trích lập dự phòng đầy đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Tổng cộng | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | | | | Bị suy giảm |
|-----------------------------------|--|------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| | | < 90 ngày | 91-180 ngày | 91-180 ngày | > 210 ngày | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 187.711.198.183 | 187.277.736.166 | - | - | - | - 433.462.017 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng | |
|---|--------------------|-------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | | Trên 5 năm |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | 2.075.867.170.610 | - | - | - | - | - | 2.075.867.170.610 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | - | - | 906.429.755.504 | 100.000.000.000 | - | - | - | - | 1.006.429.755.504 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn (*) | 433.462.017 | - | 69.207.382.783 | 118.503.815.400 | - | - | - | - | 188.144.660.200 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | - | - | - | - | 590.476.252 | - | - | 590.476.252 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 117.344.540.738 | - | - | - | 2.200.000.000 | - | 119.544.540.738 |
| Tài sản dài hạn khác | - | - | - | - | - | - | 4.427.929.402 | 9.228.824.220 | 13.656.753.622 |
| Tổng tài sản | 433.462.017 | - | 3.168.848.849.635 | 218.503.815.400 | - | 590.476.252 | 6.627.929.402 | 9.228.824.220 | 3.404.233.356.926 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | - | - | 2.104.355.678.029 | - | 400.000.000.000 | - | - | - | 2.504.355.678.029 |
| Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - | 74.892.648 | - | 74.892.648 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 2.104.355.678.029 | - | 400.000.000.000 | - | 74.892.648 | - | 2.504.430.570.677 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 433.462.017 | - | 1.064.493.171.606 | 218.503.815.400 | (400.000.000.000) | 590.476.252 | 6.553.036.754 | 9.228.824.220 | 899.802.786.249 |

(*): không bao gồm dự phòng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

▪ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31
tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | 852.551.053.335 | (224.927.899.733) | 925.521.585.181 | (43.786.428.330) | N/A | N/A |
| - Cổ phiếu niêm yết | 414.200.302.720 | (191.348.676.768) | 398.844.006.679 | (29.747.171.079) | 222.866.462.960 | 377.850.425.800 |
| - Cổ phiếu trên sàn Upcom | 960.511.500 | (299.202.600) | 17.764.743.500 | (417.735.605) | 874.823.500 | 19.378.580.000 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 433.063.039.115 | (33.280.020.365) | 489.585.635.002 | (13.621.521.646) | N/A | N/A |
| - Trái phiếu | 4.327.200.000 | - | 19.327.200.000 | - | N/A | N/A |
| Đầu tư ngắn hạn | 153.878.702.169 | (21.926.317.371) | - | - | N/A | N/A |
| - Ủy thác đầu tư: | 53.878.702.169 | (21.926.317.371) | - | - | 27.427.661.000 | N/A |
| Cổ phiếu niêm yết | 49.071.502.169 | (21.926.317.371) | - | - | N/A | N/A |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 4.807.200.000 | - | - | - | N/A | N/A |
| - Tiền gửi ngắn hạn | 100.000.000.000 | - | - | - | N/A | N/A |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 119.544.540.738 | - | 117.344.540.738 | - | N/A | N/A |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 119.544.540.738 | - | 117.344.540.738 | - | N/A | N/A |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 188.144.660.200 | (433.462.017) | 225.350.123.347 | - | 187.711.198.183 | 225.350.123.347 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 590.476.252 | - | 48.681.877.004 | - | N/A | N/A |
| Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác | 13.656.753.622 | - | 12.882.310.133 | - | N/A | N/A |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.075.867.170.610 | - | 207.858.679.941 | - | 2.075.867.170.610 | 207.858.679.941 |
| Tổng cộng tài sản tài chính | 3.404.233.356.926 | (247.287.679.121) | 1.537.639.116.344 | (43.786.428.330) | N/A | N/A |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|--------------------------|------------------------|----------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | - | - | - | - |
| Nợ ngắn hạn | 2.504.355.678.029 | 635.818.632.078 | N/A | N/A |
| Nợ dài hạn | 74.892.648 | 119.120.497 | N/A | N/A |
| Tổng cộng nợ phải trả tài chính | 2.504.430.570.677 | 635.937.752.575 | N/A | N/A |

N/A: Ngoại trừ các chứng khoán không niêm yết có ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và uy tín, thông tin trên thị trường không đủ hoặc không đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

22.7 *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán



Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

THÔNG TIN KHÁC

MẠNG LƯỚI CÔNG TY

MIỀN BẮC

Hà Nội
Hải Dương
Hải Phòng
Quảng Ninh
Thái Nguyên
Thanh Hoá
Vĩnh Phúc
Yên Bái

MIỀN TRUNG

Bình Định
ĐakLak
Gia Lai
Nghệ An
Quảng Ngãi

MIỀN NAM

An Giang
Đồng Nai
Kiên Giang
TP Hồ Chí Minh
Vũng Tàu
Cần Thơ



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| Loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ |
|------------------|------------------|-------------------|-------------|
| Trong nước | 281 | 86,061,734 | 99.49% |
| - Tổ chức | 2 | 77,161,457 | 89.20% |
| - Cổ phiếu quỹ | 0 | - | 0% |
| - Cá nhân | 279 | 8,900,277 | 10.29% |
| Nước ngoài | 21 | 438,266 | 0.51% |
| - Tổ chức | 1 | 374,450 | 0.43% |
| - Cá nhân | 20 | 63,816 | 0.08% |
| TỔNG CỘNG | 302 | 86,500,000 | 100% |

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

| Họ và tên | Số CMND /DKKD | Địa chỉ | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---------------|----------------------------------|-------------------|---------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 106,000,439 | 35 Hàng Vôi - Hoàn Kiếm - Hà Nội | 76,225,330 | 88,12% |
| TỔNG | | | 76,225,330 | 88,12% |